



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: **XÃ HỘI HỌC (Sociology)**

Mã ngành đào tạo: **9310301**

Trình độ đào tạo: **TIẾN SĨ**

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

TP. Hồ Chí Minh, năm 2025



MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng	1
1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển	1
1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	2
1.1.2.1. Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường	2
1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	3
1.1.3. Hoạt động đào tạo	3
1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	4
1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng	5
1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học	6
1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	7
1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế	7
1.2. Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	7
1.2.1. Hoạt động đào tạo	7
1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học	8
1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	10
1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế	10
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	12
2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động	12
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực	13
2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới	16
2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo	17
2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt	18
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	18
3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành Xã hội học	18
3.2. CTĐT ngành Xã hội học	20
3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT	21
3.2.2. Cấu trúc CTĐT	22
3.2.2.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	22
3.2.2.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học	22
3.2.3. Nội dung CTĐT	23
3.2.3.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	23
3.2.3.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học	24

3.2.4. Kế hoạch đào tạo	27
3.2.4.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	27
3.2.4.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học	27
3.2.5. Điểm nổi bật của CTĐT	28
3.2.6. Kiểm định CTĐT	29
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC	29
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	29
4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	30
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	31
5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	31
5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất	32
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	32
6.1. Tổ chức bộ máy quản lý	32
6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý	33
7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	33
7.1. Dự báo tình huống rủi ro	33
7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro	34
7.2.1. Giải pháp chung	34
7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro	34
8. CAM KẾT	35

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025	3
Bảng 1.2 Các cơ sở đào tạo của TDTU	4
Bảng 1.3 Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club tại Khoa KHXH&NV	8
Bảng 1.4 Số lượng sinh viên Khoa KHXH&NV tham gia NCKH	9
Bảng 1.5 Chương trình trao đổi sinh viên (Inbound, Outbound)	11
Bảng 3.1 Mục tiêu đào tạo ngành Xã hội học	20
Bảng 3.2 Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Xã hội học	21
Bảng 3.3 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	22
Bảng 3.4 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên	22
Bảng 3.5 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	23
Bảng 3.6 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên	24
Bảng 3.7 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	27
Bảng 3.8 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên	27

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1 Nhu cầu học tiến sĩ Xã hội học	14
Hình 2.2 Trình độ học vấn hiện tại	15
Hình 2.3 Nhu cầu (dự định) học tiến sĩ ngành Xã hội học	15
Hình 2.4 Mức độ cần thiết cho xã hội về việc đào tạo tiến sĩ ngành Xã hội học	16
Hình 2.5 Nhu cầu (dự định) học tiến sĩ ngành Xã hội học tại TDTU	16

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	AUN-QA	ASEAN University Network-Quality Assurance
2	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	CTĐT	Chương trình đào tạo
4	ĐHQG	Đại học Quốc gia
5	GS/PGS	Giáo sư/ Phó giáo sư
6	KHCN	Khoa học công nghệ
7	NCS	Nghiên cứu sinh
8	NCKH	Nghiên cứu khoa học
9	TC	Tín chỉ
10	TDTU	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
11	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
12	KHXH&NV	Khoa học Xã hội và Nhân văn

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4845 /ĐA-TĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Tên ngành đào tạo: **Xã hội học (Sociology)**
Mã ngành: **9310301**
Trình độ: **Tiến sĩ**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Khoa: **Khoa học Xã hội và Nhân văn**

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng

1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển

Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành lập theo Quyết định 787/TTg-QĐ ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Trường trong giai đoạn đầu là Thực hiện Chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; Phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; Góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Ngày 28/01/2003, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/2003/TTg-QĐ chuyển đổi pháp nhân và đổi tên Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng quyết định này, TDTU trở thành đại học khoa học ứng dụng đa ngành và không còn pháp nhân dân lập.

Ngày 11/6/2008, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 747/TTg-QĐ đổi tên Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trở thành trường đại học công lập. Trong thời gian này, mục tiêu của trường được bổ sung thêm là "*trực tiếp phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực trong công nhân, người lao động để góp phần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Hội nghị Lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa 10*".

Ngày 29/01/2015, tại Quyết định số 158/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng giai đoạn 2015-2017. Mục tiêu của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được xác định rằng: "*Đại học Tôn Đức*

Thăng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực của trường và xã hội để phát triển Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành một đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo của trường”.

Là trường đại học công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, TDTU nỗ lực tiên phong trong đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo các chuẩn mực quốc tế. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường ứng dụng thực tiễn.

Với triết lý “*Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện*”, Nhà trường đã đặt ra mục tiêu dài hạn là một đại học nghiên cứu trong vòng ba thập niên tới, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

Triết lý giáo dục

“Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”

Sứ mạng

“Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội”

Tầm nhìn

“Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người”

Mục tiêu

“Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế”

Giá trị cốt lõi

“Chất lượng và sự tin cậy”

Nguyên tắc ứng xử

“Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự”

1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

1.1.2.1. Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên; Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên; Chủ tịch Hội đồng trường do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm. Đến thời điểm tháng 11/2025, Hội đồng trường có 18 thành viên. Bộ máy Hội đồng trường có Thường trực Hội đồng trường hiện nay là 06 thành viên (Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng là thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường); Ban Kiểm soát 03 thành viên; 04 Tiểu ban chuyên môn gồm: Tiểu ban Tổ chức và Nhân sự; Tiểu

ban Tài chính và Cơ sở vật chất; Tiểu ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Tiểu ban NCKH và Hợp tác quốc tế; bộ phận giúp việc Hội đồng trường có Văn phòng Hội đồng Trường.

Ban Giám hiệu có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); bộ phận giúp việc Ban Giám hiệu có Văn phòng Ban Giám hiệu.

Hiện nay, Trường có 59 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Cụ thể gồm: 16 khoa; 01 Viện hợp tác quốc tế, 02 Viện nghiên cứu; 20 Phòng - Văn phòng - Ban - Trung tâm chức năng; có 01 Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp quốc gia; 01 Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học-công nghệ, 02 tạp chí tiếng Anh phát hành toàn cầu; 09 Trung tâm khoa học-công nghệ; 01 Phân hiệu tại tỉnh Khánh Hòa cùng 05 cơ sở trực thuộc (Cơ sở chính tại Phường Tân Hưng, TP.HCM, Cơ sở 98 Ngô Tất Tố, TP.HCM, Cơ sở Cà Mau, Cơ sở Bảo Lộc và 01 Văn phòng Viện nghiên cứu tại Hà Nội), 01 Trường Quốc tế Việt Nam - Phần Lan và 01 Công ty TNHH dịch vụ - kỹ thuật.

Chi tiết tham khảo tại: <https://tdtu.edu.vn/gioi-thieu>.

1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

Tính đến 01/11/2025, số lượng nhân sự làm việc tại Trường ở tất cả các loại hình và vị trí việc làm là 1.430 người, trong đó số VC-NLĐ cơ hữu là 1.299 người (46 GS/PGS, 275 tiến sĩ, 509 Thạc sĩ, 327 Đại học và 142 trình độ khác); và 131 người là GS, PGS, nhà khoa học, chuyên gia làm việc dưới các hình thức cộng tác, hợp tác nghiên cứu. Trong đó: có 726 giảng viên, nghiên cứu viên, 75 viên chức quản lý (bao gồm cả giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm, giảng viên, nghiên cứu viên kiêm viên chức quản lý). Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tiếp tục được nâng cao: tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt 41.87%, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có học hàm GS/PGS chiếm 6,3%.

1.1.3. Hoạt động đào tạo

Là một trường đại học đa ngành, TDTU hiện đang đào tạo 43 ngành đại học tiêu chuẩn, 21 ngành đại học tiên tiến, 11 ngành đại học bằng tiếng Anh, 14 ngành liên kết quốc tế, 17 ngành trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Bảng 1.1):

Bảng 1.1 Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%
2	Thạc sĩ	17 ngành	463	2.025	Không khảo sát
3	Tiến sĩ	6 ngành	30	17	Không khảo sát
Tổng cộng			29.331	78.765	

Trên cơ sở chất lượng giáo dục và khoa học - công nghệ theo chuẩn quốc tế, nhiều trường đại học trên thế giới có nền giáo dục đại học phát triển đã công nhận kết quả đào tạo đại học, sau đại học của TDTU và triển khai liên kết đào tạo đại học, sau đại học với Trường dưới nhiều hình thức. Nhà trường đang triển khai 14 chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học (cấp song bằng hoặc đơn bằng hình thức 3+1, 2.5+1.5 hoặc 2+2), 01 chương trình liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ (cấp song bằng hình thức 1+1). Tất cả các đối tác liên kết đều là các trường có uy tín về chất lượng giáo dục tại các nước tiên tiến như Đại học La Trobe (Úc), Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc), Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc), Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Kinh doanh Emlyon (Cộng hòa Pháp), Đại học Massey (New Zealand), Đại học L'Aquila. Các ngành liên kết đào tạo đều là các ngành nghề có nhu cầu xã hội cao về nguồn nhân lực như Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện - điện tử, Kinh doanh quốc tế.

1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

TDTU có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học. Cụ thể, Trường có tổng cộng 386 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng trên 54.914 m². Các phòng học có quy mô và trang thiết bị khác nhau, phù hợp với từng loại môn học như các môn chung, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, tiếng Anh, tin học, ... Ngoài ra, tổng số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích sàn xây dựng trên 100.000 m², đáp ứng đầy đủ yêu cầu thí nghiệm, thực hành của ngành đào tạo. Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện lập dự toán chi cho các hoạt động duy trì, nâng cấp những trang thiết bị, tài sản hiện hữu và mua sắm, trang bị mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ liên tục các hoạt động NCKH; đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ học tập, rèn luyện của sinh viên.

Bảng 1.2 Các cơ sở đào tạo của TDTU

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa chỉ
1	Cơ sở Tân Hưng	Cơ sở đào tạo chính	19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP.HCM
2	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố	Khác	98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM
3	Trường Đại học Tôn Đức Thắng (Phân hiệu Khánh Hòa)	Phân hiệu	22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

- Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Thư viện TDTU có tổng diện tích hơn 9.100 m², trong đó Thư viện chính rộng 8.678 m², được thiết kế theo mô hình Learning Commons với không gian tự học 24/7 và khả năng phục vụ khoảng 3.000 người cùng lúc. Hệ thống tra cứu trực tuyến hiện đại tích hợp tiếng Việt và tiếng Anh cho phép người dùng tra cứu toàn bộ tài liệu qua OPAC, tiếp cận tài liệu in, điện tử và số. Nguồn tài nguyên được cập nhật liên tục, tài liệu mới xuất hiện trên hệ thống trong vòng 24 giờ. Hiện Thư viện có 158.912 tài liệu biên mục và 501 cơ sở dữ liệu, gồm cả nguồn truy cập mở và nguồn đăng ký như Web of Science, MathSciNet, TVPL Pro X. Thư viện cũng cung cấp tài nguyên cho từng môn học thông qua hệ thống quản lý học liệu, giúp người học truy cập giáo trình, tài liệu tham khảo, bài tập, slide và đề cương chi tiết. Phục vụ chuyển đổi số, Thư viện đầu tư mạnh vào tài nguyên điện tử và bộ sưu tập số; đến tháng 7/2025, TDTU sở hữu 662.687 tài liệu số/điện tử từ nhiều nguồn, bao gồm 349 video bài giảng do Trường tự xây dựng. Bên cạnh đó, Trường phát triển hệ thống tài nguyên giáo dục mở (OER) cung cấp rộng rãi cho cộng đồng, với 6.104 tài liệu toàn văn thuộc 30 ngành. Ứng dụng OER hỗ trợ truy cập từ xa trên máy tính và thiết bị di động, tuân thủ giấy phép truy cập mở quốc tế và Creative Commons, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời. Mức độ sử dụng tài liệu cho phép tuân theo Giấy phép truy cập mở quốc tế và các loại giấy phép truy cập mở của Creative Commons (<https://oer.tdtu.edu.vn>).

1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo chất lượng và khẳng định được chất lượng đào tạo, định vị thương hiệu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động (trong nước cũng như trong khu vực), TDTU đã thực hiện công tác kiểm định cấp Trường và cấp CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. TDTU vinh dự được Hội đồng Kiểm định và Chứng nhận của FIBAA (FIBAA Accreditation and Certification Committee) quyết định công nhận và trao con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế. Thời hạn công nhận của quyết định là 06 năm (tính từ ngày 06/3/2024 đến ngày 05/3/2030). Từ năm 2019 đến nay, Trường đã có 44 CTĐT trình độ đại học và sau đại học được công nhận đạt chuẩn quốc tế gồm 20 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), 15 CTĐT đạt chuẩn FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) và 09 CTĐT đạt chuẩn ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics). Tất cả các CTĐT còn lại của Trường đều đã được rà soát, cập nhật và có kế hoạch kiểm định theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Sau 28 năm xây dựng và phát triển, TDTU không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Những thành tựu trên các bảng xếp hạng uy tín là minh chứng cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Theo Bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới Times Higher Education (THE) 2026, TDTU thuộc nhóm 601-800 đại học tốt nhất thế giới. TDTU được đánh giá trong Top 250 của THE Asia University Rankings 2025 và Top 200 theo THE Young University Rankings 2024. TDTU xếp thứ 684 thế giới

(QS World University Rankings 2026), 231 tại châu Á (QS Asia University Rankings 2026) và 553 toàn cầu về phát triển bền vững (QS World University Rankings: Sustainability 2026). Ngoài ra, với định hướng phát triển xanh, TDTU còn đứng thứ 87/1476 toàn cầu theo UI GreenMetric 2024, ghi nhận về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, TDTU đã không ngừng nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là trong NCKH và chuyển giao công nghệ, từng bước khẳng định được uy tín học thuật với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế. Tính đến nay, toàn Trường có 23 nhóm nghiên cứu và 09 nhóm nghiên cứu mạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các nhóm nghiên cứu được dẫn dắt bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước. Đến tháng 11/2025, tổng số công bố quốc tế của Trường trên cơ sở dữ liệu WoS/Scopus đã vượt mốc 13.500 công bố; 15 bằng sáng chế do Cục Sáng chế và Nhãn hiệu Thương mại Hoa Kỳ (USPTO) cấp. Hằng năm, số lượng hợp đồng, đề tài, dự án tăng về số lượng lẫn giá trị, kết quả nổi bật, từ năm 2020-2025, TDTU đã chủ trì thực hiện 32 đề tài khoa học - công nghệ các cấp (NAFOSTED, Bộ/ngành, tỉnh/thành), 43 đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế, trên 280 đề tài với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phong trào NCKH trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Nhà trường, trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có 107 đề tài NCKH cấp cơ sở được tài trợ với tổng kinh phí hơn 3,76 tỷ đồng. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phát triển 02 tạp chí khoa học quốc tế, trong đó Tạp chí Thông tin và Viễn thông (JIT) đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science, Tạp chí Công nghệ Tiên tiến và Tính toán (JAEC) được Hội đồng Giáo sư Nhà nước ngành Cơ học tính điểm tối đa 1,0 điểm. Về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, Trường đã tổ chức thành công trên 75 hội thảo quốc tế, nhiều hội thảo lớn do Trường khởi xướng và tổ chức đầu tại TDTU đã trở thành Hội thảo quốc tế thường niên của ngành và được luân phiên tổ chức ở mỗi quốc gia khác nhau trên thế giới; kỹ yếu của hội thảo được đưa vào cơ sở dữ liệu WoS/Scopus. Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai tài trợ 1.170 đề tài NCKH với 3.168 sinh viên tham gia. Từ sự đầu tư bài bản, các đề tài sinh viên TDTU luôn đạt được giải cao trong các cuộc thi về KH-CN dành cho sinh viên, như Giải thưởng sinh viên NCKH cấp Bộ, Giải thưởng sinh viên NCKH - Euréka, giải thưởng Nữ sinh KH-CN, Giải thưởng Loa thành, Giải thưởng Thiết kế, chế tạo thiết bị bay không người lái,...

Trong giai đoạn tới, TDTU sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với định hướng phát triển gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, TDTU khẳng định vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đặt nền tảng vững chắc để

vươn xa trên bản đồ học thuật quốc tế, góp phần hiện thực hóa sứ mạng “*Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội.*”

1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

TDTU luôn chú trọng mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Nhà trường xây dựng kế hoạch hợp tác theo từng giai đoạn trong chiến lược phát triển 5 năm và từng năm học. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên đóng vai trò đầu mối kết nối với các doanh nghiệp lớn, triển khai các hoạt động hỗ trợ Nhà trường và mang lại cơ hội học tập – việc làm cho sinh viên. Đến nay, Trường đã hợp tác với hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó ký kết hợp tác toàn diện với 701 đơn vị và 05 địa phương, thuộc nhiều lĩnh vực phù hợp với các ngành đào tạo. Nội dung hợp tác gồm hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập, tuyển dụng; tham gia góp ý CTĐT, kiểm định chất lượng; tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng, khởi nghiệp; tài trợ học bổng và kinh phí; hợp tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường cũng phối hợp với các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xúc tiến đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm và các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường gắn kết và mở rộng mạng lưới hợp tác.

1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của TDTU phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Năm 2019, TDTU sáng lập Hiệp hội Đại học Quốc tế (UCI) với 10 thành viên đến từ 9 quốc gia, tạo mạng lưới học thuật đa văn hóa và thúc đẩy hợp tác sâu rộng. Đến tháng 11/2025, TDTU đã hợp tác với hơn 250 trường đại học và tổ chức giáo dục thuộc 34 quốc gia, trong đó có nhiều trường thuộc Top 800 thế giới theo các bảng xếp hạng đại học uy tín thế giới (THE, QS). Nhà trường mở rộng hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, NCKH và gắn kết chặt chẽ với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Hoạt động này thu hút nhiều đoàn quốc tế đến thăm và ký kết hợp tác, phát triển CTĐT liên kết, trao đổi sinh viên, thực tập ngắn hạn và đào tạo tiến sĩ theo mô hình sandwich. Đến nay, gần 400 sinh viên hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác nước ngoài và mỗi năm có khoảng 1.000 sinh viên tham gia trải nghiệm quốc tế. Nhà trường cũng tổ chức và đồng tổ chức hơn 70 hội nghị, hội thảo quốc tế uy tín, nhiều sự kiện thường niên có kỷ yếu được chỉ mục WoS/Scopus, góp phần khẳng định năng lực và vị thế học thuật của Trường trên trường quốc tế.

1.2. Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn

1.2.1 Hoạt động đào tạo

Khoa KHXH&NV là một trong những khoa chủ lực của Trường, được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập Trường (24/9/1997), đến nay Khoa KHXH&NV có những bước phát triển ấn tượng cả về số lượng và chất lượng các ngành đào tạo.

Khoa KHXH&NV đào tạo 05 ngành/chuyên ngành trình độ đại học gồm: ngành Xã hội

học, ngành Việt Nam học, ngành Công tác xã hội, ngành Du lịch - chuyên ngành Hướng dẫn du lịch, ngành Du lịch - chuyên ngành Quản lý du lịch. Trong đó, ngành Xã hội học có kinh nghiệm đào tạo 28 năm; Ngành Việt Nam học có kinh nghiệm đào tạo 19 năm; Ngành Công tác xã hội có kinh nghiệm đào tạo 10 năm; Ngành Du lịch và chương trình tiên tiến ngành Xã hội học bậc cử nhân tuyển sinh từ năm 2025. Với kinh nghiệm đào tạo và chính sách đảm bảo chất lượng giáo dục, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của Khoa luôn đạt mức cao (99-100%). Đối với trình độ thạc sĩ gồm: ngành Xã hội học, có kinh nghiệm đào tạo 07 năm (từ năm 2017).

CTĐT ngành Xã hội học được xây dựng dựa trên cơ sở đối sánh với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Đại học Quốc gia Singapore để xây dựng CTĐT ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ phù hợp với định hướng TDTU là Đại học nghiên cứu; xu hướng hội nhập quốc tế.

1.2.2 Hoạt động nghiên cứu khoa học

Khoa KHXH&NV luôn đề cao công tác NCKH của giảng viên, đây là một nhiệm vụ quan trọng gắn liền với công tác giảng dạy của giảng viên. Cụ thể, Khoa có nhóm nghiên cứu chính, nhóm nghiên cứu này được TDTU tạo điều kiện tối đa về cơ chế, cơ sở vật chất để có thể thực hiện nghiên cứu thuận lợi, hiệu quả.

Để nâng cao năng lực NCKH, Khoa KHXH&NV đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học, trong đó có nhiều hội thảo quốc tế thu hút đông đảo học giả, chuyên gia, giáo sư từ nhiều trường đại học trên thế giới tham dự. Trong 5 năm gần nhất, Khoa đã tổ chức 3 hội thảo quốc tế ISSH 2019, ISSH 2021, ISSH 2024 “Những kết quả nghiên cứu mới trong Khoa học xã hội và nhân văn” đồng tổ chức với Đại học Melbourne (Úc), Đại học Jadavpur (Ấn Độ), Đại học Walailak (Thái Lan), Đại học London Metropolitan (Vương quốc Anh), Đại học Kinh tế cao cấp (Liên bang Nga), Đại học Công nghệ Kaunas (Cộng hòa Litva) và Đại học Y học bản địa Gampaha Wickramarachchi (CHXHCN Dân chủ Sri Lanka). Các chủ đề trình bày trong hội thảo này bao gồm các vấn đề về NCKH xã hội nói chung và ngành Xã hội học nói riêng.

Hàng tuần, Khoa KHXH&NV tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật và câu lạc bộ học thuật (Journal Club) (Bảng 1.3). Cụ thể, sinh hoạt học thuật là buổi báo cáo tập trung phân tích và chia sẻ các công trình nghiên cứu của các giảng viên trong Khoa. Journal Club là hoạt động sinh hoạt khoa học, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu, giao lưu và trao đổi kỹ năng phương pháp nghiên cứu KHCN từ các kết quả nghiên cứu mới nhất và kinh điển (tài liệu báo cáo tại Journal Club là các bài báo khoa học quốc tế WoS/Scopus).

Bảng 1.3 Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club tại Khoa KHXH&NV

STT	Năm học	Số buổi sinh hoạt học thuật	Số buổi Journal club
1	2021-2022	20	18
2	2022-2023	22	19
3	2023-2024	22	18
4	2024-2025	22	15
Tổng cộng		86	70

Mặt khác, Trường cũng tạo nhiều cơ hội cho cán bộ, giảng viên của Khoa được đi tham quan, trao đổi chuyên môn, dự hội thảo, trao đổi học thuật và nâng cao chuyên môn dài hạn (thạc sĩ, tiến sĩ) và ngắn hạn ở nước ngoài, đồng thời mời các chuyên gia, giáo sư nước ngoài về trao đổi học thuật tại Khoa. Khoa KHXH&NV đã khẳng định vị trí của mình trong sự phát triển qua các hoạt động giảng dạy, NCKH, từng bước tiếp cận với những đối tác hoạt động trong lĩnh vực Khoa học xã hội và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế như: phối hợp với nhiều Trường đại học lớn trên thế giới đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ISSH 2019, ISSH 2021, ISSH 2024,... làm tiền đề tiếp cận để tham gia vào các mạng lưới học thuật quốc tế.

Tính đến nay, Khoa KHXH&NV đã có hơn 100 công bố quốc tế, trong đó có trên 50 bài được đăng trên các tạp chí thuộc danh mục WoS/Scopus; nhiều bài đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín và kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế; cùng với gần 50 bài được công bố trên các tạp chí nước ngoài có mã số ISSN thuộc danh mục công nhận của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Đây là minh chứng cho năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, đồng thời là nền tảng quan trọng để phát triển chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Xã hội học theo định hướng nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra và bảo đảm chất lượng học thuật theo quy định hiện hành. Trong 05 năm trở lại đây, Khoa có 03 đề tài nghiên cứu cấp tỉnh đã được nghiệm thu (Mục 2.2 - Xác định điều kiện thực tế của TDTU).

Ngoài ra, hàng năm Khoa KHXH&NV tích cực triển khai công tác NCKH sinh viên, và khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Kết quả là số lượng nhóm sinh viên tham gia NCKH tăng dần trong những năm gần đây. Cụ thể, 7 năm gần đây số lượng sinh viên tham gia NCKH ngày càng tăng về số lượng lẫn chất lượng (Bảng 1.4).

Bảng 1.4 Số lượng sinh viên Khoa KHXH&NV tham gia NCKH

STT	Năm học	Số nhóm NCKH sinh viên	Số sinh viên tham gia NCKH
1	2018-2019	10	26
2	2019-2020	8	22
3	2020-2021	9	24
4	2021-2022	9	24
5	2022-2023	10	31
6	2023-2024	15	44
7	2024-2025	13	38
Tổng cộng		74	209

Kết quả NCKH sinh viên Khoa KHXH&NV đạt được nhiều kết quả tích cực như giải Nhất, giải Nhì, giải Ba NCKH sinh viên cấp Trường. Đặc biệt, một số công trình NCKH sinh viên tiêu biểu được đề cử tham gia dự giải cấp TP.HCM, cấp Bộ và đạt giải cao (giải Nhất Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học - Eureka lần thứ 23 năm 2021). Hơn 10 công trình NCKH do sinh viên và giảng viên viết bài khoa học và công bố quốc tế, các chủ đề liên quan đến ngành Xã hội học. Trên cơ sở đó, sinh viên ngành đào tạo đề xuất mở có cơ hội lớn

tham gia NCKH cùng với giảng viên Khoa KHXH&NV nhằm khám phá tri thức khoa học, đồng thời tạo nền tảng nghiên cứu cần thiết để sinh viên có thể học tiếp lên các bậc học cao hơn. Nhờ đẩy mạnh các hoạt động NCKH nêu trên, đến nay Khoa KHXH&NV có nhiều công trình khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín trên thế giới.

1.2.3 Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

Từ chủ trương Nhà trường ngay từ khi thành lập, Khoa KHXH&NV luôn chú trọng kết nối và triển khai ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với doanh nghiệp và các đơn vị. Điểm nổi bật là các doanh nghiệp và đơn vị hợp tác với Trường/Khoa KHXH&NV đa dạng như các đơn vị truyền thông, trung tâm nghiên cứu, chính quyền các cấp,...: Báo Tuổi trẻ, Báo Thanh niên, Công ty TNHH Truyền Thông Saigon Connect, Báo Quảng Ngãi, Công ty TNHH Truyền thông BEE, Công ty cổ phần quảng cáo thương mại Sen Vàng, Trung tâm Mô phỏng và Dự báo Kinh tế-Xã hội TP.HCM (CSSF), Cảng vụ Hàng Hải TP.HCM, Trung tâm Xã hội học và Môi trường, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ,... Sự đa dạng ngành nghề của các doanh nghiệp xây dựng thân hữu của Khoa KHXH&NV giúp sinh viên có cơ hội được tham quan thực tế các hoạt động trong lĩnh vực của ngành đào tạo đề xuất mở.

Vì vậy, kết quả hợp tác doanh nghiệp hiện nay tại Khoa KHXH&NV đảm bảo người học có nhiều thuận lợi tham gia thực tập, kiến tập, trau dồi kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực Xã hội học tại các doanh nghiệp thân hữu và cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, lực lượng chuyên gia và doanh nghiệp bên ngoài tham gia vào hoạt động đào tạo hiện nay tại Khoa (góp ý xây dựng CTĐT, giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp/luận văn thạc sĩ,...) giúp sinh viên/học viên ngành Xã hội học có cơ hội được tiếp cận nhiều kiến thức thực tiễn từ các chuyên gia doanh nghiệp.

1.2.4 Hoạt động hợp tác quốc tế

Để chuẩn bị cho việc mở ngành đào tạo Xã hội học trình độ tiến sĩ, Khoa KHXH&NV đã ký hợp tác với Trường Đại học Melbourne (Úc). Mục đích hợp tác cùng thực hiện các hoạt động đào tạo và NCKH, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên và sinh viên.

Các hoạt động hợp tác thực hiện cụ thể bao gồm: (1) Trao đổi giảng viên và nghiên cứu viên; (2) Trao đổi sinh viên; (3) Tham dự hoặc/hay đồng tổ chức hội thảo khoa học và workshops; (4) Đồng công bố quốc tế; (5) Hợp tác thực hiện các dự án NCKH.

Khoa KHXH&NV tích cực thực hiện chương trình trao đổi sinh viên với nhiều đại học trên thế giới. Việc hợp tác quốc tế sâu rộng của Khoa và Nhà trường sẽ giúp người học ngành đào tạo mới có cơ hội giao lưu, phát triển học tập và NCKH với nhiều trường đại học hàng đầu trên thế giới. Cụ thể:

- Mời chuyên gia, giáo sư đến Khoa trao đổi hợp tác và chia sẻ chuyên đề, seminar đối với giảng viên và sinh viên ngành/chuyên ngành Xã hội học, Công tác xã hội, Du lịch và Việt Nam học, cụ thể: GS. Cheon Myeong Hee (Đại học Quốc gia Gyeongbuk, Hàn Quốc); GS. Amites Mukhopadhyay (Đại học Jadavpur, Ấn Độ); TS. Athirah Azhar (Trường Đại học Malaysia Sarawak, Malaysia); GS.TS. Kristina Großmann (Đại học Bonn, CHLB Đức); TS. Agnieszka Kiejziewicz (Trường Đại học RMIT, Úc); TS. Khairun Najiah Binti Ahmad (Đại học Công nghệ MARA, Malaysia); TS. Ken Fero (Đại học Coventry, Vương quốc Anh); Cô

Rachel Anne Tough (Đại học East Anglia, Vương quốc Anh); Trợ lý giáo sư, TS. Piyawan Pinkaew; Trợ lý giáo sư, TS. Pranee Seenak; Trợ lý giáo sư Kanokorn Savangsrri; Trợ lý giáo sư, TS. Nareema Sangwiman; Ông Tanasit Chomchit (Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat, Thái Lan); Các nghiên cứu viên hợp tác nghiên cứu với Khoa: Giáo sư Nikos Papastergiadis (Đại học Melbourne, Úc); TS. Michailangelos Paganopoulo (Đại học Greenwich, Vương quốc Anh).

- Tổ chức Chương trình trao đổi sinh viên (Inbound, Outbound) với nhiều đại học trên thế giới.

Bảng 1.5 Chương trình trao đổi sinh viên (Inbound, Outbound)

STT	Năm học	Nội dung cụ thể
1	2019-2020	Đưa sinh viên chương trình chất lượng cao đi học tại Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
2	2020-2021	Chương trình trao đổi online về văn hóa và du lịch cùng Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (NPRU) (Thái Lan)
3	2021-2022	Chương trình trao đổi online về “Du lịch sinh thái và tác động của du lịch đến môi trường” cùng Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (NPRU) (Thái Lan)
4	2022-2023	Chương trình trao đổi sinh viên với Trường Đại học Mahidol (Thái Lan)
5	2023-2024	Chương trình học tập ngắn hạn cho sinh viên Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
6	2023-2024	Chương trình học tập của sinh viên chất lượng cao và đại học bằng tiếng Anh tại Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
7	2023-2024	Chương trình trao đổi ngắn hạn tại Thái Lan - Sawasdee Thailand 2023
8	2023-2024	Khoa Khoa học sức khỏe, Đại học Curtin (Tây Úc) đến làm việc tại Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Tôn Đức Thắng
9	2023-2024	Chương trình giao lưu văn hóa với Trường Đại học Diponegoro, Indonesia và Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
10	2023-2024	Tổng kết Chương trình thực tập của 02 sinh viên Bungari
11	2024-2025	Đưa sinh viên chương trình chất lượng cao đi học tại Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
12	2024-2025	Chương trình học tập ngắn hạn dành cho sinh viên Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan) tại TDTU
13	2024-2025	Chương trình giao lưu văn hóa với sinh viên quốc tế cùng Tổ chức Outreach Vietnam
14	2024-2025	Sinh viên quốc tế trải nghiệm văn hóa Việt Nam tại Khoa KHXH&NV
15	2024-2025	Tổ chức buổi định hướng đào tạo cho Trường Trung học Jogjakarta Montessori (Indonesia)
16	2024-2025	Tổng kết Học phần thực tế nghề nghiệp cho sinh viên Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động

Ngành Xã hội học ngày càng khẳng định vai trò trọng yếu trong việc phân tích, lý giải và kiến tạo các chính sách xã hội, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, bất bình đẳng gia tăng, đô thị hóa nhanh chóng và các thách thức về phát triển bền vững. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng (2021) tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của khoa học xã hội như một trong ba trụ cột chính của hệ thống khoa học và công nghệ quốc gia, đóng vai trò trực tiếp trong việc hoạch định chính sách, quản trị xã hội và xây dựng nhà nước pháp quyền. Đặc biệt, Văn kiện nhấn mạnh: “Tập trung đầu tư phát triển một số ngành KHXH&NV có vai trò định hướng về tư tưởng, lý luận, văn hóa, chính sách phát triển.” Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, được ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đã xác định rõ vai trò của KHXH &NV trong việc dự báo xu hướng phát triển, giải quyết các vấn đề xã hội và hoạch định chính sách công. Văn kiện này nhấn mạnh định hướng: “Ưu tiên nghiên cứu các lĩnh vực KHXH&NV gắn với xây dựng con người, văn hóa và phát triển chính sách quốc gia”. Như vậy, Đảng và Nhà nước đặc biệt nhấn mạnh vai trò của các ngành khoa học xã hội trong chiến lược phát triển quốc gia, nhất là trong việc phục vụ đổi mới tư duy quản lý xã hội, nghiên cứu chính sách và xây dựng con người toàn diện. Trên thực tế, hiện nay tại Việt Nam chỉ có một số trường đại học lớn có đủ điều kiện đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Xã hội học, bao gồm: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội (USSH - VNU), là đơn vị tiên phong, có truyền thống hơn 20 năm trong đào tạo ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ với đội ngũ giảng viên đầu ngành; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM, là cơ sở duy nhất tại phía Nam đào tạo tiến sĩ Xã hội học, đáp ứng phần nào nhu cầu đào tạo sau đại học khu vực phía Nam.

Mặc dù vậy, số lượng cơ sở đào tạo còn rất hạn chế so với nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xã hội học hiện nay. Nhiều trường đại học đang thiếu giảng viên có trình độ tiến sĩ ngành Xã hội học để đảm bảo yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu và kiểm định chất lượng theo quy định của BGDĐT. Tại Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhu cầu phát triển đội ngũ chuyên gia khoa học xã hội trình độ tiến sĩ đang trở nên cấp thiết để đáp ứng những thách thức toàn cầu. Mục tiêu tổng quát kinh tế - xã hội đến năm 2050, TP.HCM là đô thị toàn cầu, văn minh, hiện đại, nghĩa tình, năng động sáng tạo; là thành phố có nguồn nhân lực chất lượng cao, dịch vụ - công nghiệp hiện đại, đầu tàu về kinh tế xanh, kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ của cả nước, hội nhập quốc tế sâu rộng, có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á, tốc độ tăng trưởng kinh tế và GDP bình quân đầu người thuộc nhóm đứng đầu cả nước và vượt qua ngưỡng thu nhập cao; là thành phố có chất lượng cuộc sống cao, giàu bản sắc, môi trường bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; Về xã hội, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 89%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Để hiện thực hóa các mục tiêu trên, TP.HCM ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phần đầu

đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 89% với các bằng cấp và chứng chỉ được công nhận¹.

Trên thế giới, nhu cầu đào tạo tiến sĩ ngành Xã hội học ngày càng gia tăng do tác động của toàn cầu hóa, bất bình đẳng xã hội, biến đổi dân số và các vấn đề xã hội mới như di cư, biến đổi khí hậu. Việc tăng cường đào tạo tiến sĩ Xã hội học tại Việt Nam không chỉ giúp giải quyết các vấn đề nội sinh mà còn góp phần hội nhập hiệu quả với cộng đồng quốc tế, hỗ trợ nghiên cứu mang tính toàn cầu, đồng thời xây dựng chính sách có tầm nhìn và phù hợp với xu hướng phát triển chung trên thế giới. Các đại học nghiên cứu hàng đầu như Harvard, Cambridge, Oxford, Đại học Quốc gia Singapore không chỉ duy trì mà còn mở rộng quy mô tuyển sinh và đầu tư mạnh vào các chương trình tiến sĩ Xã hội học nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực có năng lực nghiên cứu độc lập, tư duy phân biện và khả năng ứng dụng xã hội học vào hoạch định chính sách công, phân tích dữ liệu xã hội và giải quyết vấn đề ở cấp độ quốc gia và toàn cầu. Tại các quốc gia phát triển, tiến sĩ Xã hội học giữ vai trò quan trọng trong hệ thống đại học, viện nghiên cứu, tổ chức chính phủ và phi chính phủ, đóng góp trực tiếp vào việc hiểu và kiến tạo các giải pháp xã hội bền vững, dựa trên bằng chứng. Việc đào tạo trình độ tiến sĩ ở lĩnh vực này vì thế không chỉ mang giá trị học thuật mà còn là một chiến lược phát triển nhân lực then chốt cho xã hội tri thức hiện đại.

Như vậy, thị trường lao động hiện nay thể hiện rõ nhu cầu sử dụng tiến sĩ Xã hội học trong các lĩnh vực: Giảng dạy - nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo đại học, viện nghiên cứu chính sách - phát triển, trung tâm tư vấn xã hội; Tham gia hoạch định và tư vấn chính sách tại các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức phi chính phủ (NGO), đặc biệt trong các lĩnh vực như công tác xã hội, phát triển cộng đồng, giới, bình đẳng xã hội, an sinh, đô thị hóa và di cư; Phân tích và dự báo xã hội học phục vụ doanh nghiệp, truyền thông và các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế.

Trong xu thế tăng cường tự chủ đại học và hội nhập quốc tế, đội ngũ có trình độ tiến sĩ không chỉ đảm nhiệm vai trò giảng viên mà còn là những hạt nhân dẫn dắt nghiên cứu, xuất bản quốc tế, chuyển giao tri thức cho cộng đồng. Do vậy, việc mở ngành đào tạo tiến sĩ Xã hội học tại TDTU là một bước đi chiến lược, phù hợp với chủ trương phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành giáo dục và đào tạo, cũng như thực tiễn thị trường lao động. Việc vận dụng mô hình và kinh nghiệm của các cơ sở đang đào tạo thành công (USSH - VNU Hà Nội và TP.HCM) sẽ là cơ sở vững chắc để xây dựng chương trình đào tạo chất lượng, có tính ứng dụng cao, đáp ứng chuẩn quốc gia và quốc tế.

2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực

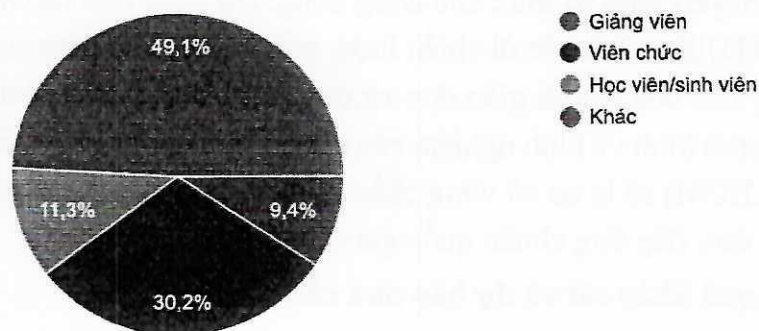
Hiện nay, tại TP.HCM có 4 trường đại học: Trường Đại học Mở TP.HCM, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM, Trường Đại học Văn Hiến và Trường Đại học Tôn Đức Thắng có đào tạo cử nhân/thạc sĩ ngành Xã hội học và khoảng hơn 6 đơn

¹ Long Hồ (2025), Công bố quy hoạch TPHCM thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, truy cập

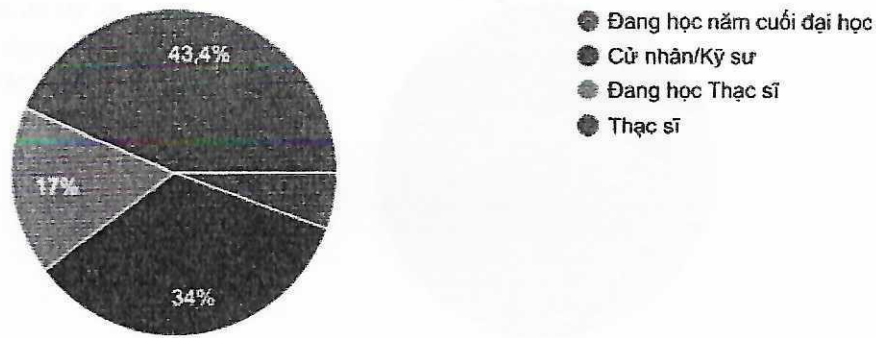
<https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/cong-bo-quy-hoach-tphcm-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050-1491932567>

vị (Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học dân lập Kỹ thuật Công nghệ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Luật TP.HCM, Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Văn Lang, Viện nghiên cứu phát triển TP.HCM, Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ...) bao gồm các trường đại học, viện nghiên cứu đang có nhân sự là những người tốt nghiệp ngành Xã hội học đang giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở này. Đối với 04 trường đại học đang có đào tạo cử nhân/thạc sĩ ngành Xã hội học thì nhu cầu tuyển dụng nhân sự có học vị tiến sĩ là không giới hạn số lượng nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo và đảm bảo điều kiện duy trì ngành. Kết quả cho thấy một số vị trí đang tuyển dụng yêu cầu chuyên môn cao về Xã hội học như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM, Trường Đại học Tôn Đức Thắng,... Kỹ năng yêu cầu: Nghiên cứu Xã hội học, giảng dạy, viết bài báo khoa học.

Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát nhu cầu học tiến sĩ Xã hội học và sự cần thiết phải mở ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ đối với 53 người, trong đó đối tượng là sinh viên đang học năm cuối có học lực xếp loại giỏi, học viên đang học chương trình thạc sĩ Xã hội học và những người đang đi làm (đã có bằng thạc sĩ ngành Xã hội học và chưa học trình độ tiến sĩ) tại các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, hành chính sự nghiệp,... Kết quả khảo sát cho thấy, trong 53 người trả lời có 30,2% có nghề nghiệp là viên chức; nghề nghiệp giảng viên và đang là học viên/sinh viên chiếm 20,7% và nghề nghiệp khác (đang làm nhân viên kinh doanh, nhân sự, nghiên cứu tại các trung tâm/doanh nghiệp chiếm 49,1% (Hình 2.1). Bên cạnh đó, hình 2.2 cho thấy trình độ học vấn của người trả lời chủ yếu ở mức sau đại học, trong đó nhóm có bằng thạc sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất với 43,4% phản ánh nhu cầu nâng cao trình độ lên bậc tiến sĩ khá lớn từ nhóm này; tiếp theo nhóm Cử nhân/Kỹ sư chiếm 34%, thể hiện xu hướng tiếp tục học tập để phát triển chuyên môn sau đại học; Đang học thạc sĩ chiếm 17%, cho thấy nhóm này cũng có định hướng tiếp tục học lên tiến sĩ trong tương lai gần; Sinh viên năm cuối đại học chỉ chiếm 5,6%, chứng tỏ nhu cầu học tiến sĩ ngay sau tốt nghiệp chưa cao.



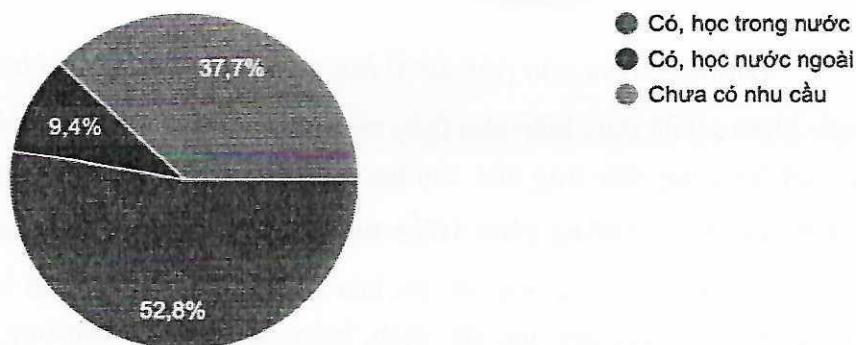
Hình 2.1 Nhu cầu học tiến sĩ Xã hội học



Hình 2.2 Trình độ học vấn hiện tại

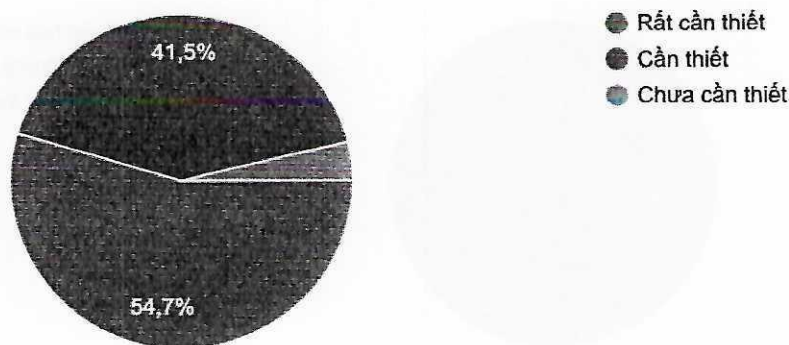
Về ngành hoặc chuyên ngành cao nhất đang học/đã tốt nghiệp của người khảo sát cho thấy, ngành hoặc chuyên ngành cao nhất mà người tham gia khảo sát đang học hoặc đã tốt nghiệp phần lớn thuộc lĩnh vực Xã hội học với tỷ lệ 64,2% (34 người), một tỷ lệ thấp người tham gia khảo sát đến từ các ngành Tâm lý học, Việt Nam học, Quản trị kinh doanh,... Như vậy, phần lớn người quan tâm đến chương trình tiến sĩ ngành Xã hội học xuất phát từ chính ngành Xã hội học và các lĩnh vực có liên quan chặt chẽ. Điều này khẳng định nguồn tuyển sinh chính sẽ đến từ những cá nhân đã có nền tảng chuyên môn trong lĩnh vực xã hội học.

Hình 2.3 cho thấy đa số người tham gia khảo sát có nhu cầu theo học tiến sĩ ngành Xã hội học, trong đó 52,8% lựa chọn học trong nước, chỉ 9,4% có định hướng học ở nước ngoài, trong khi 37,7% chưa có nhu cầu học lên bậc tiến sĩ. Kết quả này cho thấy xu hướng tiếp tục học tập nâng cao trong nước được ưu tiên hơn đáng kể, phản ánh sự sẵn có của các CTĐT phù hợp cũng như các điều kiện thuận lợi về kinh tế, địa lý và nghề nghiệp tại Việt Nam.



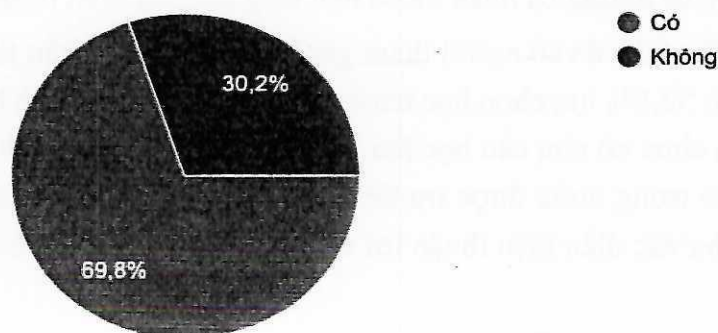
Hình 2.3 Nhu cầu (dự định) học tiến sĩ ngành Xã hội học

Đồng thời, phần lớn người tham gia khảo sát đánh giá việc đào tạo tiến sĩ ngành Xã hội học là rất cần thiết với tỷ lệ chiếm 54,7%, trong khi 41,5% cho rằng điều này là cần thiết và 3,8% ý kiến cho rằng chưa cần thiết. Kết quả này phản ánh nhận thức cao của cộng đồng chuyên môn về vai trò và tầm quan trọng của nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực Xã hội học, đồng thời nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết của xã hội trong việc phát triển đội ngũ nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định chính sách dựa trên nền tảng khoa học xã hội sâu sắc (Hình 2.4).



Hình 2.4 Mức độ cần thiết cho xã hội về việc đào tạo tiến sĩ ngành Xã hội học

Kết quả khảo sát cho thấy, khi được hỏi “nếu lựa chọn học tiến sĩ trong nước, bạn có học tại TDTU không?”, có gần 69,8% người được khảo sát bày tỏ mong muốn theo học tại TDTU, trong khi 30,2% còn lại không lựa chọn phương án này. Kết quả này cho thấy TDTU được đánh giá là một cơ sở đào tạo tiềm năng, có khả năng đáp ứng nhu cầu học tập ở trình độ sau đại học trong lĩnh vực Xã hội học, đồng thời phản ánh mức độ uy tín, chất lượng và sức hút học thuật mà Nhà trường đang xây dựng trong cộng đồng chuyên môn (Hình 2.5).



Hình 2.5 Nhu cầu (dự định) học tiến sĩ ngành Xã hội học tại TDTU

Từ các khảo sát đã thực hiện cho thấy việc mở ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ tại TDTU là rất cần thiết, việc này đáp ứng nhu cầu học tiến sĩ Xã hội học trong nước của nhiều người.

2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, đô thị hóa nhanh, chuyển đổi số và các khủng hoảng xã hội mang tính xuyên quốc gia như đại dịch, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng và di cư, ngành Xã hội học ngày càng giữ vị trí quan trọng trong việc cung cấp tri thức nền tảng phục vụ hoạch định chính sách và phát triển bền vững. Theo đó, đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Xã hội học đang được các quốc gia phát triển và các đại học nghiên cứu hàng đầu đầu tư mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chất lượng. Tại Hoa Kỳ, các trường như Harvard đào tạo chương trình tiến sĩ Xã hội học kết hợp giữa đào tạo lý thuyết, phương pháp nghiên cứu nâng cao và thực hiện luận án độc lập. Nội dung chương trình tập trung vào bất bình đẳng xã hội, di cư, giới, chủng tộc và chính sách xã hội - những vấn đề nổi bật của thế kỷ 21. Tại Châu Âu, các trường như University of Cambridge triển khai chương trình tiến sĩ Xã hội học trong đó ưu tiên các hướng

ngiên cứu liên ngành (interdisciplinary) như xã hội học - chính sách, xã hội học - kinh tế, xã hội học - môi trường, nhằm tăng khả năng ứng dụng và kết nối với các chương trình nghiên cứu quốc tế. Ở châu Á - Thái Bình Dương, National University of Singapore (NUS) tập trung vào phát triển các chủ đề xã hội học khu vực (regional sociology), phát triển bền vững, chính sách công và xã hội học toàn cầu với cấu trúc linh hoạt, định hướng ứng dụng chính sách, đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực châu Á đang chuyển mình mạnh mẽ.

Ngoài ra, xu hướng phát triển hiện nay còn bao gồm:

- Đẩy mạnh công bố quốc tế: Hầu hết chương trình yêu cầu NCS công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế trước khi bảo vệ luận án.

- Liên kết quốc tế và liên ngành: Các trường tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, tổ chức phát triển và chính phủ để mở rộng phạm vi nghiên cứu và ứng dụng.

- Chú trọng năng lực nghiên cứu độc lập: Đào tạo không chỉ dừng lại ở tích lũy kiến thức mà hướng đến hình thành nhà nghiên cứu có tư duy phản biện và khả năng thiết kế, triển khai dự án nghiên cứu độc lập.

Để đáp ứng xu hướng phát triển của ngành Xã hội học, người học CTĐT trình độ tiến sĩ ngành Xã hội học sau khi tốt nghiệp cần đạt những yêu cầu về năng lực cốt yếu sau nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường:

- Kiến thức chuyên môn: Có hệ thống kiến thức lý luận và phương pháp chuyên sâu xã hội học, sáng tạo các khái niệm, lý thuyết mới, có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân và học tập suốt đời; Có tư duy tư vấn, giám định và phản biện xã hội.

- Khả năng nghiên cứu và phát triển: Có khả năng thiết kế và thực hiện nghiên cứu để đóng góp cho sự phát triển, nâng cao nhận thức về các vấn đề, dự báo sự phát triển xã hội một cách khoa học; Công bố và chia sẻ tri thức xã hội học với công chúng học thuật và cộng đồng xã hội.

- Kỹ năng giao tiếp và hợp tác: Có khả năng trình bày kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng, mạch lạc, và hiệu quả dưới nhiều hình thức khác nhau (bài viết, bài báo cáo, thuyết trình). Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác với các nhà nghiên cứu, chuyên gia trong và ngoài lĩnh vực Xã hội học.

- Đạo đức nghề nghiệp: Có ý thức trách nhiệm, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu và giảng dạy. Thể hiện tính trung thực, công bằng, và chính trực trong công việc.

- Khả năng ứng dụng Xã hội học vào thực tiễn: Những yêu cầu nêu trên không chỉ giúp người học phát triển toàn diện về năng lực chuyên môn mà còn góp phần nâng cao vị thế và uy tín của họ trong lĩnh vực Xã hội học, theo kịp xu hướng phát triển của ngành trong tương lai.

2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo

Vì vậy, việc phát triển ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ không những đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, mà còn hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển chung ngành đào

tạo trên thế giới, phù hợp với sự phát triển đa ngành và trình độ đào tạo hiện nay của TDTU, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường và của Khoa KHXH&NV đã đề ra, cũng như phù hợp với chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước.

2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (sau đây gọi là Thông tư 02) và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của BGDĐT và ngày 18/12/2024 (sau đây gọi là Thông tư 12); Khoa KHXH&NV đã tiến hành khảo sát người học và nhu cầu thị trường về ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ từ tháng 4/2025 đến tháng 6/2025, làm cơ sở xây dựng hồ sơ chủ trương mở ngành Xã hội học. Ngày 10/4/2025, Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng ban hành Quyết định số 1159/QĐ-TĐT về việc thành lập Tổ xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ.

Trên cơ sở đó, Khoa KHXH&NV đã hoàn tất việc xây dựng hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ tuân thủ các quy định tại Điều 7 Thông tư 02. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo; (2) Năng lực của cơ sở đào tạo; (3) Mục tiêu phát triển ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ; (4) Giải pháp và lộ trình thực hiện; và (5) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đã được thẩm định theo quy định tại Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành quy định hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ đã được HĐ KHĐT Trường thông qua ngày 19/6/2025 theo đúng Thông tư 02 và Thông tư số 12.

Trường đã có tờ trình số 2113/TTr-TĐT ngày 23/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng báo cáo Hội đồng trường về việc xin chủ trương mở ngành đào tạo mới trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, trong đó có ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 7 Thông tư 02.

Ngày 27/6/2025, Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-HĐT phê duyệt chủ trương mở ngành Xã hội học, trình độ tiến sĩ, mã ngành 9310301.

3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành Xã hội học

Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng đã ban hành Quyết định số 2486/QĐ-TĐT ngày 17/7/2025 về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ. Hội đồng xây dựng CTĐT đã thực hiện xây dựng CTĐT tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của BGDĐT và Quyết định số 2104/QĐ-

TĐT ngày 08/8/2022 của Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ.

Các bước thực hiện xây dựng CTĐT như sau:

Bước 1: Khảo sát, nhằm xác định nhu cầu nhân lực ngành đào tạo ngành Xã hội học của thị trường lao động; lấy ý kiến của các bên liên quan (sinh viên, người tốt nghiệp cử nhân/thạc sĩ ngành xã hội học và các ngành thuộc khối khoa học xã hội) về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Bước 2: Xác định mục tiêu CTĐT ngành Xã hội học; xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT; chuẩn đầu vào của CTĐT.

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT ngành Xã hội học, xây dựng CTĐT ngành Xã hội học đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; xác định các hoạt động ngoại khóa mang tính bắt buộc, đóng góp vào chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT ngành Xã hội học với các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và thế giới để hoàn thiện CTĐT;

Bước 5: Xác định ma trận mức độ đóng góp các môn học hình thành chuẩn đầu ra;

Bước 6: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT ngành Xã hội học đã xác định;

Bước 7: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý Khoa Xã hội học và một số giảng viên đầu ngành Xã hội học của các trường tại TP.HCM, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT;

Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT ngành Xã hội học trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình HĐ KHĐT Khoa xem xét.

Ngày 20/8/2025, Hội đồng thẩm định CTĐT (được thành lập theo Quyết định số 2903/QĐ-TĐT) đã tiến hành thẩm định CTĐT theo đúng quy định của BGDĐT.

Nội dung thẩm định CTĐT gồm: (1) Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; (2) Mục tiêu của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình đào tạo; (3) Thời lượng của chương trình đào tạo; (4) Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước, đảm bảo đúng quy định của chuẩn CTĐT, phù hợp quy chế đào tạo và các quy định khác liên quan); (5) Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) và các vấn đề khác (nếu có). Ngày 09/9/2025, Hội đồng thẩm định thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa theo các nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến phản biện của Hội đồng thẩm định, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiến hành họp, rà soát lần nữa, nhằm thống nhất các nội dung với Hội đồng thẩm định. Ngày 16/9/2025, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiếp thu ý kiến và hoàn thành việc điều chỉnh CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

Sau khi CTĐT đã được hoàn thành theo đúng quy định của BGDĐT và TDTU, ngày 19/9/2025, HĐ KHĐT Nhà trường đã tiến hành họp xem xét thông qua CTĐT ngành Xã hội học. Căn cứ theo Biên bản họp thông qua CTĐT ngành Xã hội học của HĐ KHĐT Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 3432/QĐ-TĐT ngày 23/9/2025 về việc ban hành CTĐT ngành Xã hội học.

3.2. CTĐT ngành Xã hội học

CTĐT tiến sĩ ngành Xã hội học được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế; chú trọng việc nghiên cứu cơ bản và ứng dụng giải quyết các vấn đề xã hội đặt ra trong hội nhập, phát triển của quốc gia và quốc tế.

Tên ngành:

- Tên ngành tiếng Việt: Xã hội học
- Tên ngành tiếng Anh: Sociology

Mã ngành: 9310301

Văn bằng:

- Tên văn bằng tiếng Việt: Tiến sĩ Xã hội học
- Tên văn bằng tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Sociology

Hình thức đào tạo - Thời gian đào tạo:

- Đối với người có bằng tốt nghiệp thạc sĩ: 03 năm (36 tháng)
- Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên: 04 năm (48 tháng)

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt, tiếng Anh

Quy định tuyển sinh: Thực hiện tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của TDTU và của BGDĐT.

3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT

Từ 3-5 năm sau khi tốt nghiệp CTĐT trình độ tiến sĩ ngành Xã hội học của TDTU, người tốt nghiệp sẽ đạt được các năng lực:

Bảng 3.1 Mục tiêu đào tạo ngành Xã hội học

STT	Mô tả mục tiêu đào tạo
1	PEO1: Làm chủ hệ thống tri thức lý luận, phương pháp luận trong khoa học xã hội, nhân văn và xã hội học để sáng tạo, phát triển tri thức mới, khám phá các quy luật xã hội và lý giải các vấn đề xã hội cụ thể.
2	PEO2: Tổ chức nghiên cứu độc lập nhằm phát hiện, phân tích, giải quyết các vấn đề xã hội; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, phản biện chính sách và phổ biến tri thức chuyên môn cho cộng đồng.
3	PEO3: Thực hiện hợp tác nghiên cứu liên ngành và xuyên ngành, chia sẻ tri thức về các lĩnh vực mới nổi; tự đào tạo, nâng cao năng lực ngoại ngữ và học tập suốt đời.

STT	Mô tả mục tiêu đào tạo
4	PEO4: Phát triển năng lực để trở thành chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực hoạt động về xã hội học; thể hiện liêm chính khoa học và trách nhiệm xã hội trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Xã hội học tại TDTU, người học phải đạt được:

Bảng 3.2 Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Xã hội học

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Thang đo
1	Kiến thức chung	Nắm vững hệ thống tri thức tiên tiến về khoa học xã hội, nhân văn và xã hội học để giải quyết các vấn đề xã hội.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO1 trong CTĐT
2	Kiến thức chuyên môn	Vận dụng và phát triển hệ thống kiến thức cốt lõi, nền tảng vào nghiên cứu chuyên sâu đối tượng của xã hội học.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO2 trong CTĐT
3		Phát triển các khái niệm, lý thuyết, phương pháp tiếp cận, công nghệ số về tổ chức nghiên cứu và giải quyết các vấn đề xã hội trong phát triển.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO3 trong CTĐT
4	Kỹ năng chung	Thực hiện nghiên cứu độc lập, tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn xã hội học.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO4 trong CTĐT
5	Kỹ năng chuyên môn	Phát hiện vấn đề xã hội, thiết kế, triển khai nghiên cứu và phân tích dữ liệu, suy luận và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO5 trong CTĐT
6		Thể hiện năng lực hợp tác, thảo luận, phổ biến các kết quả nghiên cứu xã hội học với công chúng học thuật và cộng đồng xã hội quốc gia, quốc tế.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO6 trong CTĐT
7		Sáng tạo các ý tưởng, kiến thức mới liên ngành, xuyên ngành trong phê phán, phản biện xã hội, dự báo, khuyến nghị, giải pháp cho các vấn đề xã hội phức tạp.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO7 trong CTĐT
8	Mức tự chủ và trách nhiệm	Thể hiện phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt để thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn xã hội học với đội ngũ kế cận.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO8 trong CTĐT

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Thang đo
9		Thực hiện liên chính khoa học trong nghiên cứu, công bố kết quả và tự chủ phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia góp phần phát triển xã hội.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO9 trong CTĐT
10		Thiết lập, biểu lộ năng lực quản trị tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn, tự chủ trong nghiên cứu, phát triển và sáng tạo tri thức mới.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO10 trong CTĐT

3.2.2. Cấu trúc CTĐT

Cấu trúc CTĐT gồm dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành Xã hội học, Nhân học, ngành phù hợp khác (đã bổ sung kiến thức) và NCS có bằng tốt nghiệp đại học ngành Xã hội học tốt nghiệp loại Giỏi trở lên:

3.2.2.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Bảng 3.3 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức ngành/chuyên ngành	10	4	6
Nghiên cứu khoa học	10	10	0
Tiểu luận tổng quan	4	4	0
Chuyên đề tiến sĩ	6	6	0
Tốt nghiệp	70	70	0
Luận án tiến sĩ	70	70	0
Tổng cộng	90	84	6

3.2.2.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học

Bảng 3.4 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức cơ sở ngành	24	12	12
Khối kiến thức chung	4	4	0
Khối kiến thức cơ sở và ngành	20	8	12
Kiến thức ngành/chuyên ngành	10	4	6
Kiến thức bắt buộc	4	4	0

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức tự chọn	6	0	6
Nghiên cứu khoa học	16	16	0
Tiểu luận tổng quan	4	4	0
Chuyên đề tiến sĩ	12	12	0
Tốt nghiệp	70	70	0
Luận án tiến sĩ	70	70	0
Tổng cộng	120	102	18

3.2.3. Nội dung CTĐT

3.2.3.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Bảng 3.5 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
A. Khối kiến thức ngành bắt buộc			4	4	0
SH801070	Lý thuyết xã hội học đương đại	Contemporary Sociological Theory	2	2	0
SH801030	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	Mixed research methods	2	2	0
B. Khối kiến thức ngành tự chọn			6	6	0
SH801060	Viết luận án tiến sĩ	Seminar on Writing Doctoral Thesis	2	2	0
SH801040	Quản lý xã hội trong thời đại số	Social Management in the Digital Age	2	2	0
SH801010	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	Urban social issues in modern development	2	2	0
SH801020	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	Rural social issues in modern development	2	2	0
SH801050	Phân tích chính sách xã hội	Social Policy Analysis	2	2	0

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
C. Tiểu luận tổng quan			4	0	4
SH801900	Tiểu luận tổng quan	Research proposal	4	0	4
D. Các chuyên đề tiến sĩ			6	0	6
SH801910	Chuyên đề tiến sĩ 1	Doctoral research topic 1	3	0	3
SH801920	Chuyên đề tiến sĩ 2	Doctoral research topic 2	3	0	3
E. Luận án tiến sĩ			70	0	70
SH801000	Luận án tiến sĩ	Doctoral Dissertation	70	0	70
Tổng cộng			90	10	80

3.2.3.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học

Bảng 3.6 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
A. Khối kiến thức cơ sở ngành			24	24	0
A1. Kiến thức chung bắt buộc			4	4	0
SH700020	Triết học	Philosophy	4	4	0
A2. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			8	5	3
SH701020	Lý thuyết Xã hội học	Sociological Theory	2	1	1
SH701190	Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	Advanced quantitative data processing and analysis	3	2	1
SH701200	Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao	Advanced qualitative data processing and analysis	3	2	1
A3. Khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn			12/28	12	0
A3.1. Kiến thức tự chọn học phần			6/14	6	0
SH701010	Chuyên đề Giới và Xã hội	Seminar on Gender and Society	2	1	1

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
SH701070	Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội	Seminar on Scientific Writing in Social Science	2	1	1
SH701080	Chuyên đề Vốn xã hội	Seminar on Social Capital	2	1	1
SH701090	Chuyên đề Du lịch: văn hóa, xã hội và môi trường	Seminar on Tourism: Culture, Society and Environment	2	1	1
SH701120	Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội	Seminar on Sociological Analysis Social Problems	2	1	1
SH701820	Chuyên đề Xã hội học số nâng cao	Seminar on Advanced Digital Sociology	2	1	1
SH701810	Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội	Seminar on Communication, New Media and Society	2	1	1
A3.2. Kiến thức tự chọn chuyên đề nghiên cứu			6	4	6
SH701830	Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao	Seminar on Graduate Sociological Research Methods	3	2	1
SH701970	Chuyên đề Nghiên cứu ứng dụng	Seminar on Applied Research	3	0	3
SH701840	Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội	Seminar on Designing & Evaluation Project of Social Development	3	2	1
SH701110	Chuyên đề Chuyển đổi toàn cầu	Seminar on Global Transformations	2	1	1
SH701130	Chuyên đề Di dân và hội nhập xã hội -Tiếp cận toàn cầu	Seminar on Migration and Social Integration - A Global Perspective	2	1	1
SH701210	Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội	Advanced Statistics in Social Sciences	2	1	1
B. Khối kiến thức ngành bắt buộc			4	4	0

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
SH801070	Lý thuyết xã hội học đương đại	Contemporary Sociological Theory	2	2	0
SH801030	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	Mixed research methods	2	2	0
C. Khối kiến thức ngành tự chọn			6	6	0
SH801060	Viết luận án tiến sĩ	Seminar on Writing Doctoral Thesis	2	2	0
SH801040	Quản lý xã hội trong thời đại số	Social Management in the Digital Age	2	2	0
SH801010	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	Urban social issues in modern development	2	2	0
SH801020	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	Rural social issues in modern development	2	2	0
SH801050	Phân tích chính sách xã hội	Social Policy Analysis	2	2	0
D. Tiểu luận tổng quan			4	0	4
SH801900	Tiểu luận tổng quan	Research proposal	4	0	4
E. Các chuyên đề tiến sĩ			12	0	12
SH801930	Chuyên đề nghiên cứu 1	Introduction research topic 1	3	0	3
SH801940	Chuyên đề nghiên cứu 2	Introduction research topic 1	3	0	3
SH801910	Chuyên đề tiến sĩ 1	Doctoral research topic 1	3	0	3
SH801920	Chuyên đề tiến sĩ 2	Doctoral research topic 2	3	0	3
F. Luận án tiến sĩ			70	0	70
SH801000	Luận án tiến sĩ	Doctoral Dissertation	70	0	70
Tổng cộng			120	34	86

3.2.4. Kế hoạch đào tạo

CTĐT tiến sĩ Xã hội học được thiết kế trong 3 năm học cho đối tượng có bằng thạc sĩ, chia thành 6 học kỳ và trong 4 năm học cho đối tượng có bằng đại học, chia thành 8 học kỳ.
Cụ thể:

3.2.4.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Bảng 3.7 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Thời gian	Nội dung	Khối lượng học tập, nghiên cứu (tín chỉ)
Năm thứ 1	Xây dựng đề cương nghiên cứu	
	Học phần ngành/chuyên ngành	10
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 1 của Luận án	20
Năm thứ 2	Thực hiện học phần Tiểu luận tổng quan	4
	Thực hiện học phần Chuyên đề tiến sĩ 1	3
	Thực hiện học phần Chuyên đề tiến sĩ 2	3
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 2 của Luận án	20
Năm thứ 3	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và hoàn chỉnh Luận án tiến sĩ	30
	Bảo vệ Luận án ở cấp đơn vị chuyên môn	
	Bảo vệ Luận án ở cấp Trường	
Tổng cộng		90

3.2.4.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học

Bảng 3.8 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Thời gian	Nội dung	Khối lượng học tập, nghiên cứu (tín chỉ)
Năm thứ 1	Xây dựng Đề cương nghiên cứu	
	Học các học phần cơ sở ngành	24
	Học phần ngành/chuyên ngành	6
Năm thứ 2	Học phần ngành/chuyên ngành	4
	Thực hiện học phần Tiểu luận tổng quan	4
	Thực hiện học phần Chuyên đề nghiên cứu 1	3
	Thực hiện học phần Chuyên đề nghiên cứu 2	3

Thời gian	Nội dung	Khối lượng học tập, nghiên cứu (tín chỉ)
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 1 của Luận án	16
Năm thứ 3	Thực hiện học phần Chuyên đề tiến sĩ 1	3
	Thực hiện học phần Chuyên đề tiến sĩ 2	3
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 2 của Luận án	24
Năm thứ 4	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và hoàn chỉnh Luận án tiến sĩ	30
	Bảo vệ Luận án ở cấp đơn vị chuyên môn	
	Bảo vệ Luận án ở cấp Trường	
Tổng cộng		120

3.2.5. Điểm nổi bật của CTĐT

Được đối sánh với CTĐT tiến sĩ ngành Xã hội học một số trường Đại học quốc tế và trong nước như Đại học Quốc gia Singapore, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP.HCM và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội.

Có đội ngũ giảng viên, học giả, chuyên gia quốc tế tham gia giảng dạy, giao tiếp học thuật trong CTĐT.

CTĐT tiến sĩ Xã hội học tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng được xây dựng hoàn toàn phù hợp với chủ trương, chiến lược phát triển quốc gia của Đảng và Nhà nước Việt Nam đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới và chủ động hội nhập quốc tế. Trong đó, nổi bật là Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đồng thời trong bối cảnh sắp xếp - tái cấu trúc đơn vị hành chính quốc gia, cũng như tại TP.HCM và các tỉnh phía Nam hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề xã hội trong phát triển. Vì vậy, việc đào tạo tiến sĩ ngành Xã hội học với vai trò dự báo xu hướng, giải quyết các vấn đề xã hội và hoạch định chính sách công trong bối cảnh mới là một tất yếu, vừa phù hợp với xu thế thời đại, góp phần trong chiến lược khoa học công nghệ quốc gia, vừa tham gia vào giải quyết kịp thời các vấn đề thực tiễn xã hội nảy sinh trong phát triển.

Cơ hội việc làm (Job opportunities): NCS tốt nghiệp tiến sĩ Xã hội học tại TDTU có thể đảm nhiệm vị trí việc làm trong các môi trường nghề nghiệp của “các bên liên quan”:

- Nhà lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức tác nghiệp trong hệ thống chính trị - kinh tế - văn hóa - truyền thông - xã hội;

- Chuyên gia tư vấn xã hội, phân tích và dự báo xã hội học phục vụ cho các tổ chức phi

chính phủ, doanh nghiệp, truyền thông và các tổ chức phát xã hội;

- Chuyên gia quản lý các dự án phát triển xã hội; Nhà phát triển chương trình và dịch vụ xã hội; các tổ chức hợp tác, liên doanh quốc gia, quốc tế;

- Chuyên gia tư vấn, hoạch định chính sách, nghiên cứu hoạch định chiến lược; trung tâm tư vấn xã hội, công tác xã hội, phát triển cộng đồng, giới, bình đẳng xã hội, an sinh, đô thị hóa và di cư;

- Giảng viên, nhà nghiên cứu trong các trường đại học, các viện/trung tâm nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ.

3.2.6. Kiểm định CTĐT

Sau khi CTĐT đã được hoàn thành theo đúng quy định của BGDĐT và Hiệu trưởng ban hành Quyết định về việc ban hành CTĐT trình độ tiến sĩ ngành Xã hội học. Trường cùng Khoa sẽ có kế hoạch tuyển sinh và thực hiện CTĐT. Qua mỗi khóa đào tạo, Khoa rà soát và nâng cấp CTĐT cho phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội. CTĐT phải được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra của người học.

Việc kiểm định CTĐT trình độ tiến sĩ Xã hội học theo quy định của BGDĐT. Quá trình rà soát, đánh giá sẽ được thực hiện thường xuyên 02 năm một lần. CTĐT trình độ tiến sĩ Xã hội học sẽ áp dụng hệ thống kiểm định CTĐT đào tạo quốc tế như AUN-QA để thống nhất, thừa kế từ kiểm định FIBAA đối với CTĐT cử nhân và thạc sĩ Xã hội học. Với kinh nghiệm kiểm định thành công toàn bộ các CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế tại Khoa trong thời gian qua, việc kiểm định CTĐT trình độ tiến sĩ Xã hội học sẽ thành công đáp ứng theo chuẩn quốc tế, và phù hợp với chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện của TDTU.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Ngày 24/9/1997, cùng với sự ra đời của TDTU, Bộ môn Khoa học xã hội và Bộ môn Khoa học nhân văn được thành lập trong Khoa Đại cương. Đến ngày 06/7/2001, Khoa KHXH&NV được thành lập. Vào giai đoạn đầu, Khoa chỉ đào tạo bậc đại học ngành Xã hội học và đảm nhiệm giáo dục các học phần đại cương như lý luận chính trị, kỹ năng, ngữ pháp văn bản, văn hóa Việt Nam,... cho sinh viên toàn Trường. Sau 28 năm phát triển, Khoa đã khẳng định vị thế là một trong những đơn vị đào tạo và NCKH uy tín của TDTU. Khoa KHXH&NV liên tục phát triển và hiện có 05 bộ môn đáp ứng nhu cầu đào tạo 05 ngành/chuyên ngành chủ lực của Khoa.

Khoa KHXH&NV hiện có 42 giảng viên - viên chức cơ hữu, trong đó có 04 PGS, 16 tiến sĩ, 08 giảng viên đang làm NCS, 11 thạc sĩ, 02 cử nhân và 01 kỹ sư. Bên cạnh đó, Khoa còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là các GS, tiến sĩ uy tín trong và ngoài nước. Điểm đặc biệt, có nhiều giảng viên năng động và được đào tạo quốc tế, nhất là chuyên môn về ngành Xã hội học. Sắp tới, Khoa quy hoạch tăng thêm ngành mới và tuyển dụng thêm nhiều giảng viên (riêng ngành Xã hội học dự kiến tuyển thêm từ 02 đến 03 giảng viên cơ hữu), tiến sĩ từ các trường trong nước và quốc tế về giảng dạy, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu mở ngành đào tạo

mới theo quy định của BGDĐT, trong đó có ngành Xã hội học. Hằng năm các giảng viên và HV/NCS trong Khoa xuất bản khoảng 10 bài báo khoa học thuộc tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế nằm trong cơ sở dữ liệu WoS/Scopus, cùng với việc hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các GS trong nước và nước ngoài uy tín.

Đối với giảng viên có chuyên môn phù hợp ngành Xã hội học, Khoa KHXH&NV có tổng số 15 giảng viên cơ hữu, cụ thể 04 PGS, 11 tiến sĩ; Trong đó gồm 03 PGS và 03 tiến sĩ có ngành cùng tên với ngành Xã hội học, 09 tiến sĩ có nền tảng chuyên môn gần với ngành Xã hội học. Ngoài ra, bộ môn còn có 02 giảng viên thỉnh giảng đúng chuyên ngành, có kinh nghiệm chuyên môn cao, trình độ từ tiến sĩ trở lên cùng tham gia giảng dạy những học phần chuyên đề tiến sĩ.

Về đội ngũ chủ trì xây dựng, Khoa KHXH&NV hiện đã đáp ứng đầy đủ điều kiện mở ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ theo quy định. Cụ thể, Khoa hiện có 01 PGS đúng ngành và 01 PGS có chuyên môn phù hợp, 03 tiến sĩ có chuyên ngành phù hợp với ngành Xã hội học (có thể chủ trì và duy trì ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ), cụ thể gồm: PGS.TS. Trần Xuân Bình; PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy Hà; TS. Nguyễn Thị Thu Trang, TS. Phạm Thị Hà Thương và TS. Nguyễn Minh Huân. Bên cạnh đó, Khoa còn có 02 PGS, 07 tiến sĩ tốt nghiệp các ngành gần của Xã hội học (có thể tham gia giảng dạy, hướng dẫn NCS) theo quy định. Ngành đào tạo tiến sĩ của các giảng viên chủ trì có ngành phù hợp, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành trình độ tiến sĩ của ngành khác. Các giảng viên đều không quá tuổi nghỉ hưu, có kinh nghiệm làm việc từ 06 năm trở lên và trực tiếp giảng dạy một số học phần trong CTĐT.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng thân hữu đến từ các trường đại học có uy tín tại TP.HCM (Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM) giúp Khoa luôn đảm bảo lực lượng giảng viên đầy đủ, chất lượng để đảm nhiệm toàn bộ công tác giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành mới.

Như vậy, với đội ngũ giảng viên hiện có, Khoa KHXH&NV đáp ứng đầy đủ điều kiện mở ngành quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và Điều 1 Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT.

4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và quy mô tuyển sinh, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm (đến năm 2026), trong đó Khoa KHXH&NV có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cho phù hợp định hướng phát triển của Khoa và Trường. Bên cạnh các tiến sĩ tốt nghiệp trong nước, TDTU ưu tiên tuyển dụng các giảng viên là các PGS và tiến sĩ ngành Xã hội học được đào tạo ở nước ngoài, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với định hướng hội nhập quốc tế của Trường.

Ngoài ra, Khoa KHXH&NV sẽ tạo điều kiện để các giảng viên cơ hữu ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ thực hiện hồ sơ xét GS/PGS theo quy định, tạo nguồn giảng viên tại chỗ, nhằm đáp ứng yêu cầu của một giảng viên tại TDTU nói chung và Khoa KHXH&NV nói riêng.

Về nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, Khoa sẽ tuyển dụng 01 GS/PGS trong độ tuổi lao động ngành Xã hội học để đủ điều kiện chủ trì ngành và duy trì ngành; trong năm đầu sau khi tuyển sinh, Khoa tiếp tục tuyển 01 tiến sĩ Xã hội học để đáp ứng được nhu cầu về giảng viên giảng dạy/hướng dẫn. Cùng lúc đó, Khoa sẽ tiến hành tuyển dụng thêm 01 giảng viên cơ hữu ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ nhằm đáp ứng yêu cầu của một giảng viên tại TDTU nói chung và Khoa KHXH&NV nói riêng.

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 02, Nhà trường đã có đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và giáo trình, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo (Mục 3- Xác định điều kiện thực tế của TDTU).

Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH theo yêu cầu của chương trình đào tạo Xã hội học, phù hợp với quy mô đào tạo trình độ đại học. Cụ thể Nhà trường hiện có tổng cộng 15 phòng học lớn trên 200 chỗ, 79 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 169 phòng học từ 50 - 100 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện. Số lượng phòng học đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất để giảng dạy toàn bộ các môn học lý thuyết (Mục 3.1- Xác định điều kiện thực tế của TDTU). Nhà trường đảm bảo đầy đủ phòng máy tính thực hành để giảng dạy các môn tin học và trong toàn bộ chương trình đào tạo (Mục 3.3- Xác định điều kiện thực tế của TDTU).

Nhà trường đã có hệ thống công nghệ thông tin triển khai đồng bộ trong toàn trường, trong đó hệ thống quản lý hỗ trợ học tập (LMS) và hệ thống quản lý đào tạo đảm bảo việc triển khai CTĐT và tổ chức hoạt động đào tạo trong toàn trường. Ngoài ra, TDTU có đầy đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để giảng dạy trực tuyến. Nhà trường đã triển khai giảng dạy trực tuyến thành công và đảm bảo hiệu quả chất lượng giảng dạy trực tuyến. Việc giảng dạy trực tuyến được thực hiện hệ thống E-learning (hỗ trợ quản lý dạy và học). Vì vậy, với cơ sở vật chất hiện có, có thể khẳng định Trường đảm bảo việc học tập trực tuyến ngành Xã hội học hiệu quả.

TDTU đã kết nối, hợp tác hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó đã ký kết hợp tác toàn diện với 615 tổ chức/doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước và 05 địa phương (Bình Định, Gia Lai, Bình Thuận, Lâm Đồng và Quảng Ngãi); và Khoa KHXH&NV đã triển khai hợp tác nhiều doanh nghiệp (trong đó ký kết MOU với hơn 20 Doanh nghiệp thân hữu). Tất cả các doanh nghiệp mà Trường và Khoa đã có các hợp tác thỏa thuận sẽ đảm bảo các cơ sở thực tập, thực hành thực tế cho CTĐT ngành xã hội học.

Như đã giới thiệu phần sơ lược về cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo tại phần 1, Nhà trường có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học (Mục 3.2- Xác định điều kiện thực tế của TDTU); có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học

liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành Xã hội học trình độ đào tạo tiến sĩ, phù hợp với quy mô đào tạo. Ngoài ra, Thư viện trường có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo. Hằng năm, Thư viện Trường luôn có kế hoạch mua thêm, cập nhật tài liệu nhằm đáp ứng yêu cầu dạy và học của giảng viên, NCS, học viên và sinh viên của các ngành đào tạo. Vì vậy, NCS ngành Xã hội học sẽ được tiếp cận đa dạng với sách, giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập và nghiên cứu.

Nhà trường có trang thông tin điện tử (<https://www.tdtu.edu.vn>) đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu theo quy định của BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Ngoài ra, các nội dung liên quan ngành Xã hội học cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Khoa KHXH&NV (<https://ssh.tdtu.edu.vn>).

Từ phân tích trên, cơ sở vật chất của Nhà trường hiện đã đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo mới theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 12.

5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất

Về cơ sở vật chất như phòng học, thư viện, phòng mô phỏng, phòng chuyên đề,... của Nhà trường nói chung và Khoa KHXH&NV nói riêng hiện nay đã đủ năng lực cơ sở vật chất để triển khai đào tạo ngành Xã hội học. Do đó, hoàn toàn có thể sử dụng cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường và Khoa mà hiện tại không có nhu cầu đầu tư thêm.

Về công nghệ: hiện phòng máy tính Nhà trường đã trang bị đầy đủ phần mềm tin học cơ bản, các trang thiết bị về kết nối mạng internet, thư viện trực tuyến, đảm bảo cho CTĐT ngành Xã hội học.

Tuy nhiên, để đảm bảo nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, hằng năm Khoa KHXH&NV luôn tiến hành tập hợp ý kiến các bên liên quan để cập nhật các học liệu mới, bổ sung các phần mềm hỗ trợ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Ngoài ra, Khoa cũng đang phối hợp với Thư viện lên kế hoạch về việc có bản quyền truy cập các cơ sở dữ liệu trong nước, quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành Xã hội học theo kế hoạch hàng năm của Trường.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

6.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Khoa KHXH&NV được Nhà trường giao xây dựng và quản lý chuyên môn ngành Xã hội học. Được thành lập 1997, Bộ môn Xã hội học thuộc Khoa KHXH&NV được giao chuyên trách quản lý về mặt chuyên môn Xã hội học và tổ chức thực hiện CTĐT.

Hiện nay, tổ chức bộ máy quản lý cấp Khoa KHXH&NV và Bộ môn Xã hội học đảm bảo theo quy định gồm 05 thành viên chính gồm Trưởng khoa, Quản lý ngành Xã hội học, Quản lý giảng dạy, Công tác giáo vụ và Công tác sinh viên (Mục 1.3- Xác định điều kiện thực tế của TDTU).

6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý

TDTU phân công nhiệm vụ bộ máy quản lý ngành đào tạo Xã hội học ở Khoa KHXH&NV (Mục 1.3- Xác định điều kiện thực tế của TDTU). Từ năm học thứ 1, Bộ môn Xã hội học sẽ đề xuất Trường tuyển dụng thêm 01 giảng viên cơ hữu là tiến sĩ ngành phù hợp để hỗ trợ quản lý CTĐT; từ năm học thứ 2 tuyển thêm 02 giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ/GS/PGS ngành phù hợp hỗ trợ công tác giảng dạy và thực hiện theo CTĐT.

Trách nhiệm quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Xã hội học: Quản lý viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và người học thuộc Khoa KHXH&NV theo phân cấp của Hiệu trưởng TDTU; Tham gia xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, kế hoạch giảng dạy, biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn do Khoa quản lý; Thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong CTĐT; Đề xuất cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học với các cơ quan trong và ngoài TDTU; Hướng dẫn NCS NCKH; Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án liên kết hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức Khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp nhằm giúp người học tiếp cận thực tế và ứng dụng với ngành học.

7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

7.1. Dự báo tình huống rủi ro

Các tình huống rủi ro có thể gặp phải khi mở ngành đào tạo Xã hội học gồm cạnh tranh trong tuyển sinh, khó khăn tuyển dụng giảng viên, chất lượng đào tạo chưa đảm bảo, NCS nghỉ học giữa chừng và đình chỉ hoạt động đào tạo.

Hiện nay, đội ngũ giảng viên ngành Xã hội học khan hiếm. Tiến sĩ ngành Xã hội học chủ yếu tốt nghiệp từ nước ngoài nhưng số lượng trở về nước làm công tác giảng dạy không nhiều. Trong khi đó, có rất ít tiến sĩ tốt nghiệp trong nước tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM đào tạo bậc tiến sĩ Xã hội học và số lượng NCS Xã hội học tuyển sinh hằng năm khá khó khăn. Vì vậy, các Trường cạnh tranh gay gắt với nhau để tuyển dụng đội ngũ giảng viên, do đó rủi ro cao khi đảm bảo tiêu chí đội ngũ giảng viên cơ hữu đúng ngành Xã hội học để duy trì ngành đào tạo vừa mở. Ngoài ra, do khan hiếm nguồn giảng viên có chất lượng cao, nên việc phát triển quy mô đào tạo về sau gặp nhiều khó khăn.

Người học thường không đạt chuẩn NCKH đầu ra của Trường, dẫn đến khó đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn, thậm chí một số người học buộc thôi học do đã quá hạn đào tạo.

Rủi ro cơ sở đào tạo buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo ngành mới mở bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 02. Trong quá trình đình chỉ và khắc phục, hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn và gây xáo trộn công tác giảng dạy và học tập của NCS.

7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

7.2.1. Giải pháp chung

Hàng năm Khoa KHXH&NV thường xuyên tiến hành các hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan, nhằm đánh giá và hiệu chỉnh CTĐT; Rà soát mục tiêu và chỉ tiêu tuyển sinh để phù hợp với nhu cầu của xã hội, qua đó giảm thiểu các rủi ro trong quá trình thực hiện, đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp ứng phó rủi ro kịp thời.

7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro

Để giảm thiểu rủi ro do tuyển sinh không đạt kế hoạch đề ra, Khoa sẽ phối hợp với Ban truyền thông và Quan hệ công chúng Nhà trường sẽ đẩy mạnh công tác truyền thông trước tuyển sinh (từ tháng 02 đến tháng 07 hằng năm) trên nhiều các kênh truyền thông khác nhau như truyền hình, báo chí, website, mạng xã hội,...

Để đảm bảo duy trì đội ngũ giảng viên cơ hữu theo quy định của BGDĐT, Nhà trường sẽ tăng cường tuyển dụng các Giáo sư/Phó giáo sư/tiến sĩ ngành Xã hội học tốt nghiệp trong và ngoài nước, để nâng cao chất lượng giảng viên và khả năng NCKH.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa KHXH&NV sẽ thực hiện kiểm định CTĐT ngành Xã hội học bởi các tổ chức kiểm định CTĐT quốc tế uy tín như AUN-QA, FIBAA,... Đây là nhiệm vụ bắt buộc để nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, Khoa KHXH&NV sẽ lấy ý kiến doanh nghiệp, chuyên gia ngành Xã hội học định kỳ hằng năm, nhằm điều chỉnh CTĐT phù hợp với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm thu hút người học.

Để giảm thiểu nguy cơ NCS ngừng học tập giữa chừng, công tác hướng dẫn của Khoa hàng tháng sẽ chú trọng hỗ trợ, tư vấn NCS kịp thời khi gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập. Ngoài ra, Khoa KHXH&NV luôn duy trì tổ chức gặp mặt người học 02 lần/học kỳ để lắng nghe tâm tư và nguyện vọng của người học, để có giải pháp tháo gỡ, hỗ trợ người học, qua đó tạo động lực học tập cho người học, giảm tình trạng sinh viên bỏ học giữa chừng.

Để giảm thiểu tỷ lệ người học tốt nghiệp trễ hạn do không đảm bảo điều kiện bài báo khoa học, Khoa thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật để trao đổi chia sẻ về kinh nghiệm công bố quốc tế cũng như tham gia các hoạt động nghiên cứu cùng giảng viên của Khoa.

Việc mở ngành đào tạo mới tuân thủ các quy định hiện hành của BGDĐT. Để phòng ngừa rủi ro cơ sở đào tạo buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo ngành mới mở bởi cơ quan có thẩm quyền, TDTU sẽ thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định của BGDĐT để thực hiện đúng. Trong quá trình thực hiện, nếu có sai sót, Trường sẽ nhanh chóng khắc phục để đảm bảo quyền lợi của người học và TDTU, qua đó duy trì CTĐT, phục vụ nhu cầu của xã hội. Trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo không thời hạn, Nhà trường có giải pháp đảm bảo quyền lợi người học như tạo điều kiện chuyển sang học ngành gần của Trường; Đối

với giảng viên ngành Xã hội học sẽ được hỗ trợ, phân công giảng dạy các môn học trong CTĐT cử nhân và thạc sĩ Xã hội học.

8. CAM KẾT

Đề án mở ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ được thực hiện đầy đủ theo đúng các quy định hiện hành của BGDĐT.

TDTU cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của BGDĐT về điều kiện mở ngành, tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ. TDTU công khai minh bạch trên website của Trường các thông tin về cam kết chất lượng giáo dục, kết quả kiểm định, đội ngũ giảng viên, người học trúng tuyển và tốt nghiệp, chuẩn đầu ra, CTĐT và mức thu học phí. Các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo được cập nhật thường xuyên tại <https://tdtu.edu.vn>.

TDTU bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho học viên trong quá trình học tập, nghiên cứu, công bố khoa học và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Nhà trường duy trì cơ chế tiếp nhận và phản hồi ý kiến nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, tăng cường hỗ trợ học thuật, dịch vụ và môi trường nghiên cứu.

TDTU cam kết định kỳ rà soát, cập nhật CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học - công nghệ và nhu cầu xã hội; tiếp tục củng cố đội ngũ giảng viên, đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu.

Nơi nhận:

- BGDĐT (để b/c);
- TLĐLĐVN (để b/c);
- Khoa KHXH&NV;
- Lưu: VT, P.SĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Trọng Đạo

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

(Kèm theo Đề án số: 4845/ĐA-TĐT ngày 24 tháng 12 năm 2025)


Ngành dự kiến mở: Xã hội học (Sociology)



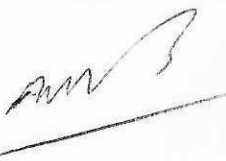

Mã ngành: 9310301

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ


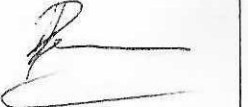
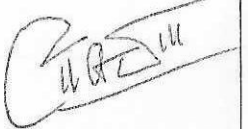
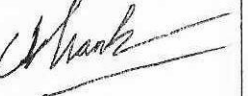
1. Về giảng viên

1.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành Xã hội học



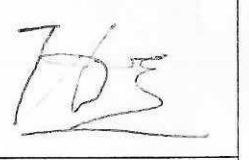
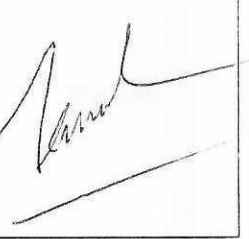
STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày kết; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trần Xuân Bình, 15/5/1962	044062004657 Việt Nam	Phó Giáo sư (PGS), 2014	Tiến sĩ (TS), Việt Nam, 2005	Xã hội học	01/02/2024	X	3398005773	20	1	3	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghệp (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
2	Nguyễn Thị Thúy Hà, 02/01/1969	024169000082 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Việt Nam, 2009	Sử học	07/3/2025	X	0198006800	20	2	3	
3	Nguyễn Thị Thu Trang, 20/01/1980	054180006710 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2022	Xã hội học	01/12/2006	X	0206397023	18	0	2	
4	Phạm Thị Hà Thương, 31/12/1982	036182019615 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2024	Công tác xã hội	01/12/2004	X	0205039428	20	1	3	
5	Nguyễn Minh Huân, 13/10/1988	079088012817 Việt Nam		TS, Đài Loan, 2019	Khoa học quản lý	01/09/2012	X	7914020504	5	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
6	Dương Thị Minh Phượng, 22/12/1983	049183003058 Việt Nam		TS, Úc, 2020	Quản lý du lịch, Chính sách du lịch và XHH nông thôn	01/01/2007	X	0207037276	10	0	12	<i>mph</i>
7	Lê Thị Mai, 29/3/1952	001152000908 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2003	Xã hội học	01/04/2007	X	HT3 79019703633 7	22	6	1	<i>ma</i>
8	Đặng Thị Kim Phụng, 09/10/1959	072159004779 Việt Nam		TS, Hà Lan, 2014	Chính sách và quản lý	01/09/2017	X	HT3 72722124423 2	8	0	0	<i>ck</i>
9	John Hutnyk, 16/02/1961	RA8847419, Australia		TS, Úc, 1995	Khoa học Chính trị	01/9/2017	X		25	0	0	<i>John Hutnyk</i>

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệ	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệ	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
10	Vũ Văn Hiệu, 01/01/1984	030084009446 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2023	Công tác xã hội	01/01/2014	X	7914019246	14	1	0	
11	Nguyễn Thị Bích Đào, 20/11/1989	079189008908 Việt Nam		TS, Đài Loan, 2022	Khoa học quản lý	01/09/2012	X	7914020503	5	0	0	
12	Nguyễn Xuân Mai, 23/4/1949	001049005149 Việt Nam	PGS, 2007	TS, Việt Nam, 1996	Xã hội học	01/6/2022	X	0100045538	40	4	5	
13	Lê Hải Thanh, 02/6/1953	042053000976 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2006	Xã hội học	01/11/2013	X	HT3 79029633683 8	30	2	5	

✓

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệ	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệ	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
14	Võ Thị Mai, 18/9/1963	014163000031 Việt Nam	PGS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Xã hội học	16/10/2023	X	3596000320	20	4	1	
15	Thái Huỳnh Phương Lan, 10/6/1980	089180000766 Việt Nam		TS, Úc, 2016	Văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ	01/10/2025	X	5006001877	20	0	0	
16	Nguyễn Công Hung, 12/01/1954	001054012737 Việt Nam		TS, CHLB Nga, 1993	Kinh tế chính trị	01/09/2007	X	HT3 79020732826 0	15	0	0	
17	Trần Quốc Hoàn, 01/01/1977	037077005723 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2017	CN Duy vật biện chứng và CN Duy vật lịch sử	Hợp đồng thỉnh giảng		9399004302	15	5	1	

✓ 8/4

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệ	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệ	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
18	Văn Thị Ngọc Lan, 01/9/1954	040154018097 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2007	Xã hội học	Hợp đồng thỉnh giảng		0296174910	20	2	11	
19	Nguyễn Thị Hồng Xoan, 02/8/1966	040166000249 Việt Nam	PGS, 2016	TS, Úc, 2008	Xã hội học	Hợp đồng thỉnh giảng		0299113925	25	5	0.	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

1.2 Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành Xã hội học

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)		Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
			NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi	Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Trần Xuân Bình	Lý thuyết xã hội học đương đại	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Viết luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Tiểu luận tổng quan	Học kỳ 1, năm thứ 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
		Luận án tiến sĩ	6 học kỳ, 3 năm học	8 học kỳ, 4 năm học	X				
		Lý thuyết Xã hội học		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
		Chuyên đề nghiên cứu 2		Học kì 2, năm thứ 2	X	X			
		Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
2	Nguyễn Thị Thúy Hà	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	
		Luận án tiến sĩ	6 học kỳ, 3 năm học	8 học kỳ, 4 năm học	X				
		Chuyên đề Chuyển đổi toàn cầu		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
		Chuyên đề nghiên cứu 1	Học kì 2, năm thứ 2	Học kì 2, năm thứ 2	X	X			

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)		Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
			NCS có bằng tốt nghệ nghiệp thạc sĩ	NCS có bằng tốt nghệ nghiệp đại học loại Giỏi	Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
3	Nguyễn Thị Thu Trang	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Viết luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Chuyên đề tiến sĩ 1	Học kỳ 2, năm thứ 2	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
		Phân tích chính sách xã hội	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	
		Luận án tiến sĩ	6 học kỳ, 3 năm học	8 học kỳ, 4 năm học	X				
		Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
		Chuyên đề nghiên cứu 1		Học kì 2, năm thứ 2	X	X			
4	Phạm Thị Hà Thương	Viết luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Luận án tiến sĩ	6 học kỳ, 3 năm học		X				
		Chuyên đề Giới và xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
		Chuyên đề nghiên cứu 2		Học kì 2, năm thứ 2	X	X			
5	Nguyễn Minh Huân	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
		Luận án tiến sĩ	6 học kỳ, 3 năm học	8 học kỳ, 4 năm học	X				
		Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
		Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
		Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)		Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
			NCS có bằng tốt nghệ nghiệp thạc sĩ	NCS có bằng tốt nghệ nghiệp đại học loại Giỏi	Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
6	Dương Thị Minh Phượng	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
7	Lê Thị Mai	Lý thuyết xã hội học đương đại	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Quản lý xã hội trong thời đại số	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 3			X	X	
		Chuyên đề tiến sĩ 1	Học kỳ 2, năm thứ 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
		Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
		Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
		Chuyên đề Xã hội học số nâng cao		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
8	Đặng Thị Kim Phụng	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Quản lý xã hội trong thời đại số	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	
		Phân tích chính sách xã hội	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	
		Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
		Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
		Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)		Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
					Bắt buộc		Tự chọn		
			NCS có bằng tốt nghệ nghiệp thạc sĩ	NCS có bằng tốt nghệ nghiệp đại học loại Giỏi	Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
9	John Hutnyk	Tiểu luận tổng quan	Học kỳ 1, năm thứ 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Chuyên đề Chuyển đổi toàn cầu		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
		Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
		Chuyên đề Xã hội học số nâng cao		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
10	Vũ Văn Hiệu	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Chuyên đề Vốn xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
11	Nguyễn Thị Bích Đào	Quản lý xã hội trong thời đại số	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Chuyên đề Du lịch: Văn hóa, xã hội và môi trường		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
12	Nguyễn Xuân Mai	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	Học kỳ 2, năm thứ 1	Học kỳ 1, năm thứ 2			X	X	Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Chuyên đề tiến sĩ 1	Học kỳ 2, năm thứ 2	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
		Chuyên đề nghiên cứu ứng dụng		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
13	Lê Hải Thanh	Lý thuyết xã hội học đương đại	Học kỳ 1, năm thứ 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Chuyên đề tiến sĩ 2	Học kỳ 2, năm thứ 2	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				
		Lý thuyết Xã hội học		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
		Chuyên đề Vốn xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)		Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
			NCS có bằng tốt nghệ nghiệp thạc sĩ	NCS có bằng tốt nghệ nghiệp đại học loại Giỏi	Bắt buộc		Tự chọn		
					Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
14	Võ Thị Mai	Chuyên đề tiến sĩ 2	Học kỳ 2, năm thứ 2	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Chuyên đề Giới và xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
		Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
15	Thái Huỳnh Phương Lan	Chuyên đề Di dân và Hội nhập xã hội - Tiếp cận toàn cầu		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
16	Nguyễn Công Hung	Triết học	Học kì 1, năm thứ 1	Học kì 1, năm thứ 1	X	X			Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
17	Trần Quốc Hoàn	Triết học	Học kì 1, năm thứ 1	Học kì 1, năm thứ 1	X	X			Giảng viên thỉnh giảng
18	Văn Thị Ngọc Lan	Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	Giảng viên thỉnh giảng
		Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội		Học kì 1, năm thứ 2			X	X	
		Chuyên đề tiến sĩ 2	Học kỳ 2, năm thứ 2	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				
		Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao		Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
19	Nguyễn Thị Hong Xoan	Tiểu luận tổng quan	Học kỳ 1, năm thứ 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên thỉnh giảng
		Chuyên đề nghiên cứu ứng dụng		Học kì 2, năm thứ 1	X	X			
		Chuyên đề Du lịch: Văn hóa, xã hội và môi trường		Học kì 2, năm thứ 1			X	X	

1.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành
1	Phạm Thị Hà Thương, 31/12/1982, Trưởng khoa	TS, 2024	Công tác xã hội
2	Nguyễn Thị Thu Trang, 20/01/1980, Phó trưởng khoa	TS, 2022	Xã hội học
3	Nguyễn Minh Huân, 13/10/1988, Trợ lý trưởng khoa	TS, 2019	Khoa học quản lý
4	Lê Thị Mai, 29/3/1952, Trưởng bộ môn Xã hội học	TS, 2003	Xã hội học
5	Trần Xuân Bình, 15/5/1962, Giảng viên cao cấp	TS, 2005	Xã hội học

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

2.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)
1	QĐ số 779/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 KHGL-10-17.	Cấp Tỉnh	Giải pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị và huy động đóng góp của người dân trong quá trình đô thị hoá tại Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Bùi Loan Thùy	Số 96/QĐ-SKHCN, ngày 6/6/20219	25/6/2018	Đạt	- Phạm Thị Hà Thương (Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại); - Nguyễn Thị Thu Trang (Phân tích chính sách xã hội)

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)
2	QĐ số 1133/QĐ-SKHCN ngày 23/11/2017,	Cấp thành phố /	Giải pháp giảm thiểu xung đột trong quan hệ lao động tại doanh nghiệp ở khu công nghiệp, khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh /	Lê Thị Mai /	Quyết định số 330/QĐ-SKHCN Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22/4/2019 /	25/4/2019 /	Xuất sắc /	- Phạm Thị Hà Thương (Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại); - Nguyễn Thị Thu Trang (Phân tích chính sách xã hội; Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp)
3	QĐ số 933/QĐ-SKHCN ngày 08/9/2020 /	Cấp thành phố /	Nâng cao hiệu quả đối thoại và thương lượng tập thể tại doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh /	Lê Thị Mai /	Quyết định số 282/QĐ-SKHCN Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22/4/2022 /	28/4/2022 /	Đạt /	- Nguyễn Thị Thu Trang (Phân tích chính sách xã hội; Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp)

2.2. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Xã hội học trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành Xã hội học (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học
1	Le Thi Mai (2024), 'Using mobile communication and implications for constructive and open dialogue in enterprises in Ho Chi Minh City', <i>Inter-Asia Cultural Studies</i> , 25(1), 46-61
2	Le Thi Mai (2022), 'Reserve army of Ho Chi Minh City: migrant workers in the Ho Chi Minh City's industrial parks and processing export zones under the impacts of COVID-19 pandemic', <i>Social Identities</i> , 28(5), 595-607
3	Le Thi Mai (2020), 'Social Structure of Changing Labour Relations in Vietnam', <i>Journal of Asian and African Studies</i> , 55(6), 818-831

quang

STT	Công trình khoa học
4	Le Thi Mai & John Hutnyk (2020), ‘An intuition of innovative new institutions’, <i>Educational Philosophy and Theory</i> , 52(11), 1120-1125
5	Hiệp Duc Nguyen, Le Thi Mai & Duc Anh Do (2020), ‘Innovations in creative education for tertiary sector in Australia: Present and future challenges’, <i>Educational Philosophy and Theory</i> , 52(11), 1149-1161
6	Phạm Thị Hà Thương (2024), ‘Factors that contribute to impoverished women gaining access to social work services in Ho Chi Minh City’, <i>Inter-Asia Cultural Studies</i> , 25(1), 35-45
7	Phạm Thị Hà Thương , Trần Hải Uyên, Phạm Quang Tuyên, Lâu Cẩm Tú (2024), ‘Nhận thức về ứng phó biến đổi khí hậu của người dân xã đảo Thạnh An, Huyện Cần Giờ nhìn từ quan điểm giới’, <i>Tạp chí Giáo dục và xã hội</i> , số 156/2024
8	Phạm Thị Hà Thương (2022), ‘Thực trạng dịch vụ Công tác xã hội đối với phụ nữ nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh’, <i>Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới</i> , số 2/2022
9	Phạm Thị Hà Thương (2022), ‘Dịch vụ hỗ trợ vay vốn đối với phụ nữ nghèo tại quận 8 và huyện Hóc Môn Thành phố Hồ Chí Minh’, <i>Tạp chí giáo dục và xã hội</i> , số 134/2022
10	Phạm Thị Hà Thương (2020), ‘Dịch vụ Công tác xã hội đối với phụ nữ nghèo trên thế giới và tại Việt Nam qua các nghiên cứu’, <i>Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới</i> , số 3/2020
11	Lê Thị Mai (2023), Thực trạng và nhu cầu trợ giúp tâm lý – xã hội của người lao động tại khu công nghiệp, khu chế xuất. <i>Tạp chí Lao động và công đoàn</i> . ISSN 0866-7578. Số tháng 10/2023
12	Lê Thị Mai (2022), Thách thức trong hoạt động công đoàn thời hội nhập. <i>Tạp chí Lao động và công đoàn</i> . ISSN 0866-7578. Số 687 (Tháng 4/2022)
13	Nguyễn Thị Thu Trang (2019), ‘Tham gia đời sống văn hóa của tầng lớp trung lưu ở thành phố Hồ Chí Minh’, <i>Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam</i> , số 8
14	Lê Thị Mai , Nguyễn Thị Diễm (2022), ‘Hiệu quả của đối thoại và thương lượng tập thể trong quan hệ lao động tại nơi làm việc (Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh)’, <i>Tạp chí Khoa học xã hội Số 1 (281) 2022 – ISSN: 1859 – 0136</i>
15	Nguyen Thi Bích Dao , Nguyen, T. K. V., (2024), ‘The Impact of Electronic Word-of-Mouth on the Purchase Intention of Tourists on Online Hotel Booking Applications’, <i>International Journal of Asian Business and Information Management (IJABIM)</i> , 15(1), 1-19
16	Nguyen Thi Bích Dao , Anh. D. N. T., (2024), ‘The Impact of Personal Innovativeness on The Behavioral Intention to Using Tourism Mobile Applications of Generation Z in Ho Chi Minh City, Vietnam’, <i>GeoJournal of Tourism and Geosites</i> , 55(3), 1186-1197
17	Vo-Thanh, T., Nguyen Minh Huan , Nguyen, T. M., Pham, D. C., & Nguyen, H. P. (2024), ‘Investigating the impact of fear of COVID-19 on intention to quit: do supervisor support and government support matter?’, <i>Journal of Asia Business Studies</i> , 18(5), 1388-1407

gum

STT	Công trình khoa học
18	Hung, N. P., & Nguyen Minh Huan (2024), 'Staycation tourism during the COVID-19 pandemic', <i>Inter-Asia Cultural Studies</i> , 25(1), 139-155
19	Nguyen Minh Huan & Nguyen, Y. (2023), 'Do Perceptions of Destination Social Responsibility Contribute to Environmentally Responsible Behavior? A Case Study in Phu Quoc, Vietnam', <i>Sustainability</i> , 15(22), 15803
20	Nguyen Minh Huan , Phuc, H. N., & Tam, D. T. (2023), 'Travel intention determinants during COVID-19: The role of trust in government performance', <i>Journal of Innovation & Knowledge</i> , 8(2), 100341
21	Phuc, H. N., & Nguyen Minh Huan (2020), 'The importance of collaboration and emotional solidarity in residents' support for sustainable urban tourism: Case study Ho Chi Minh City', <i>Journal of Sustainable Tourism</i> , 31(2), 1-20
22	Nguyen Minh Huan & Hutnyk, J. (2020), 'Sociology in Vietnam', <i>Journal of Asian and African Studies</i> , 55(6), 783-785
23	Chi, H. K., Huang, K. C., & Nguyen Minh Huan (2019), 'Elements of destination brand equity and destination familiarity regarding travel intention', <i>Journal of Retailing and Consumer Services</i> , 52, 101728
24	Wu, W. Y., Chi, H. K., & Nguyen Minh Huan (2019), 'The Antecedents and Consequences of Travel Satisfaction: A Meta-Analysis Study', <i>Journal of Economic and Management Perspectives</i> , 12(1), 133-141
25	Nguyen Minh Huan (2019), 'The Missing Links of Vietnam's Tourism to Become an Attractive and Competitive Tourist Destination', <i>E-Review of Tourism Research</i> , 16(5)
26	Dang Thi Kim Phung (2025). 'Climate Change Communication in Vietnam's Online Newspapers and Its Implications for Climate Actions'. <i>Sustainability</i> , 17(4), 1354
27	Dang Thi Kim Phung , Luong, T.N. (2024), 'Social impacts of zero-COVID policy on airline workers in Ho Chi Minh City, Vietnam'. <i>Inter-Asia Cultural Studies</i> , 25(1), 92-110
28	Dang Thi Kim Phung (2023), 'Green Nature or Green Fantasies: Representations of Ecotourism in Vietnam', <i>Sustainability</i> , 15(5), 4601
29	Dang Thi Kim Phung (2022), 'The Discourse of Forest Cover in Vietnam and Its Policy Implications', <i>Sustainability</i> , 14(17), 10976
30	Dang Thi Kim Phung (2021), 'Livelihood and Poverty: The Case of Poor Women in the Rural Areas of Ca Mau Province, Vietnam'. <i>Advances in Southeast Asian Studies</i> , 14(1), 99-120
31	Dang Thi Kim Phung (2020). 'Tourism imaginaries and the selective perception of visitors: Postcolonial heritage in Con Dao Islands, Vietnam'. <i>Islands Studies Journal</i> , 16(1), 249-270

quang

STT	Công trình khoa học
32	Dang Thi Kim Phung (2020). 'Forestry Policy and Legitimacy: The Case of Forest Devolution in Vietnam'. <i>Journal of Asian and African Studies</i> , 55(6), 848-862
33	Dang Thi Kim Phung (2020). 'Innovations of education socialisation in Vietnam: From participation towards privatisation'. <i>Educational Philosophy and Theory</i> , 52(11), 1173-1184
34	Dang Thi Kim Phung , Mariëlle Van Der Zouwen, I. J., Arts, B. (2019). 'Challenges of Forest Governance: The Case of Forest Rehabilitation in Vietnam'. <i>Public Organization Review</i> , 19(4), 425-452
35	Trần Xuân Bình (2022), 'Biến đổi xã hội – Nhận diện và thao tác hóa trong nghiên cứu', <i>Tạp chí Khoa học và công nghệ - Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i> , ISSN 2354-0850
36	Vu Van Hieu (2021), 'Access to children education in migrant workers in industrial zones, export processing zones in Ho Chi Minh city', <i>International Journal of Advanced Research (IJAR)</i> , E-ISSN: 2378-702X Volume-04, Issue-12, pp-114-120
37	Vu Van Hieu (2021), 'Current access to health care services among children in migrant women's families in industrial parks and export processing zones in Ho Chi Minh City', <i>American Research Journal of Humanities & Social Science (ARJHSS)</i> , E-ISSN: 2378-702X Volume-04, Issue-12, pp-114-120
38	Lê Thị Mai , Vũ Văn Hiệu (2023), 'Trợ giúp tâm lý – xã hội đối với người lao động tại khu công nghiệp, khu chế xuất và vai trò của tổ chức Công đoàn', <i>Tạp chí Lao động và Công đoàn</i> , số 707 (số đặc biệt, tháng 12/2023), 51-55
39	Vũ Văn Hiệu (2025), 'Định hình tiếp cận công bằng trong dịch vụ giáo dục công - Thực trạng và định hướng hỗ trợ nữ lao động di cư có con nhỏ tại các khu công nghiệp', <i>Tạp chí Giáo dục và Xã hội</i> , tháng 7/2025 (kỳ I), 226-230
40	Nguyễn Thị Thúy Hà , Hồ Thị Quỳnh Phương (2023), 'Tăng cường quan hệ láng giềng Việt Nam – Lào – Campuchia trong bối cảnh hiện nay', <i>Tạp chí Cộng sản</i>
41	Nguyễn Thị Thúy Hà và Lưu Thị Mai Anh (2023), 'Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của Việt Nam trong các cơ chế đa phương do ASEAN dẫn dắt', <i>Tạp chí Lý luận chính trị</i> số 542, 143-150
42	Nguyễn Thị Thúy Hà và Vũ Thị Hồng Trang (2024), 'Kết quả thực hiện những chủ trương của Nghị quyết số 120-NQ/CP ngày 17/11/2017 về phát triển nông nghiệp bền vững của vùng đồng bằng sông Cửu Long liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp', <i>Tạp chí Công thương</i> , số 24, 237-242
43	Nguyễn Thị Thúy Hà (2025), 'Kiên định đường lối đối ngoại trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước', <i>Tạp chí Chính trị và phát triển</i> , số 06, 40-46

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tiêu đề bài viết*', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

3.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Xã hội học trình độ tiến sĩ

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu					
1.1	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	90	Các nhóm học phần tự chọn	Học kỳ 2, năm thứ 1	
1.2	Số phòng học đa phương tiện	2	138	- Lý thuyết xã hội học đương đại (SH801070); - Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (SH801030); - Chuyên đề tiến sĩ 1 (SH801910); - Chuyên đề tiến sĩ 2 (SH801920); - Luận án tiến sĩ (SH80100).	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1, 2	
1.3	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên toàn thời gian	5	60	Toàn bộ các học phần	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1, 2, 3	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	8678	Toàn bộ các học phần	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1, 2, 3	

3.2 Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
1	Contemporary Sociological Theory	Calhoun, Craig, Joseph Gerteis, James Moody, Steven Pfaff, and Indermohan Virk, eds	Blackwell, 2007	1	Lý thuyết Xã hội học	SH701020	Học kì 1, năm thứ 1
2	The Social Construction of Reality-A Treatise in the Sociology of Knowledge	P. Berger, Thomas Luckmann	New York: Penguin, 1967	1	Lý thuyết Xã hội học	SH701020	Học kì 1, năm thứ 1
3	Các lý thuyết xã hội học hiện đại	Gunter Endruweit (chủ biên)	Nhà xuất bản Thế giới. Hà Nội, 1999	1	Lý thuyết Xã hội học	SH701020	Học kì 1, năm thứ 1
4	Lịch sử và lý thuyết xã hội học	Lê Ngọc Hùng	Nhà xuất bản ĐHQG. Hà Nội, 2010	1	Lý thuyết Xã hội học	SH701020	Học kì 1, năm thứ 1
5	Lý thuyết xã hội học đương thời	Lê Ngọc Hùng	Nhà xuất bản ĐHQG. Hà Nội, 2010	1	Lý thuyết Xã hội học	SH701020	Học kì 1, năm thứ 1
6	The Practice of Social Research	Babbie, Earl,	Amir B. Marvasti, 2012	1	Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao	SH701830	Học kì 1, năm thứ 1
7	Qualitative research in sociology: An Introduction	Amir B. Marvasti,	SAGE Publication London, Thousand Oaks. New Delhi., 2004	1	Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao	SH701830	Học kì 1, năm thứ 1
8	The SAGE Handbook of Social Research Methods (thereafter HandbookA)	Alasuutari, Pertti, Leonard Bickman, and Julia Brannen	London: Sage Publications, 2008	1	Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao	SH701830	Học kì 1, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
9	Thực hành nghiên cứu xã hội	L. Therese Baker	Nhà xuất bản. Chính trị quốc gia., 1998	1	Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao	SH701830	Học kì 1, năm thứ 1
10	Phương pháp & kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội	Nguyễn Xuân Nghĩa	Nhà xuất bản Phuong Đông, 2010	1	Chuyên đề Phương pháp nghiên cứu xã hội học nâng cao	SH701830	Học kì 1, năm thứ 1
11	Guide to: Statistics for social sciences	Xuanning Fu	Kendall Hunt Publishing Company, New York, 2011	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	SH701190	Học kì 1, năm thứ 1
12	Research methods in business studies	Pervez Ghauri and Kjell Gronhaug	Pearson Education Limited, 2010	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	SH701190	Học kì 1, năm thứ 1
13	A Step-by-Step Introduction to Statistics for Business	Richard Landers	Sage Publishing Company, 2013	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	SH701190	Học kì 1, năm thứ 1
14	Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội	Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Nhà xuất bản Thống kê, 2017	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	SH701190	Học kì 1, năm thứ 1
15	IBM Statistics 21 step by step	Darren George and Paul Mallerry	Pearson Education Limited, 2005	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nâng cao	SH701190	Học kì 1, năm thứ 1
16	Coding, Memoing and Description, In: Bailey, C. R., and C. A. Bailey (eds.) A guide to qualitative field research	Bailey, C. A.	Sage Publications, 2017	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao	SH701200	Học kì 1, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
17	Using thematic analysis in psychology	Braun, V. and Clarke, V.	Qualitative Research in Psychology, 3 (2), pp. 77-101, ISSN 1478-0887, 2006	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao	SH701200	Học kì 1, năm thứ 1
18	Memoing in qualitative research: Probing data and processes	Birks, M., Chapman, Y., Francis, K.	Journal of Research in Nursing 13: 68, 2008	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao	SH701200	Học kì 1, năm thứ 1
19	Chương 10: Các quy trình định tính (trong Thiết kế nghiên cứu 2nd ed)	Creswell, J. W.	Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, 2010	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao	SH701200	Học kì 1, năm thứ 1
20	Tổng quan về nghiên cứu định tính	Debus, M.	Tạp chí Xã hội học số 4, 1992	1	Xử lý và phân tích dữ liệu định tính nâng cao	SH701200	Học kì 1, năm thứ 1
21	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	SH801940	Học kì 1, năm thứ 2
22	Social science research: Principles, Methods, and Practices	Anol Bhattacharjee	Creative Commons Attribution- NonCommercial- ShareAlike 3.0, [Tampa, Florida], 2012	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	SH801940	Học kì 1, năm thứ 2
23	Cite them right: the essential referencing guide	Richard Pears, Graham J. Shields	Bloomsbury Academic, 2025	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	SH801940	Học kì 1, năm thứ 2
24	Nghiên cứu xã hội thực nghiệm	Helmut Kromray	Thế giới, 1999	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	SH801940	Học kì 1, năm thứ 2
25	Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ	Đình Phi Hồ	Tài chính, 2021	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	SH801940	Học kì 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
26	Writing empirical research reports: A basic guide for students of the social and behavioral science	Galvan, Melisa C., and Fred Pyrczak	Routledge, 2023	1	Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội	SH701070	Học kì 1, năm thứ 2
27	Writing literature reviews: A guide for students of the social and behavioral sciences	Galvan, Melisa C., and Jose L. Galvan	Routledge, 2024	1	Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội	SH701070	Học kì 1, năm thứ 2
28	How to conduct a bibliometric content analysis: Guidelines and contributions of content co-occurrence or co-word literature reviews	Klarin, Anton	International Journal of Consumer Studies, 2024	1	Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội	SH701070	Học kì 1, năm thứ 2
29	Writing the empirical social science research paper: a guide for the perplexed	Pasek, Josh	mpirical Social Science Paper,, 2012	1	Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội	SH701070	Học kì 1, năm thứ 2
30	The Practice of Social Research	Babbie, Earl	Wadsworth Publishing, US, 2012	1	Chuyên đề Viết bài báo trong khoa học xã hội	SH701070	Học kì 1, năm thứ 2
31	Deborah Lupton,	Digital Sociology	Routledge, 2015	1	Chuyên đề Xã hội học số nâng cao	SH701820	Học kì 1, năm thứ 2
32	Digital media and society: theories, topics and tools	Lindgren Simon	Thousand Oaks, CA. SAGE Publications, 2017	1	Chuyên đề Xã hội học số nâng cao	SH701820	Học kì 1, năm thứ 2
33	What is Digital Sociology?	Selwyn Neil	Cambridge: Polity Press, 2019	1	Chuyên đề Xã hội học số nâng cao	SH701820	Học kì 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
34	Global Digital Cultures: Perspectives from South Asia	Aswin Punathambekar and Sriram Mohan, Editors	University of Michigan Press, 2019	1	Chuyên đề Xã hội học số nâng cao	SH701820	Học kì 1, năm thứ 2
35	State Power and Technological Citizenship in India: From the Postcolonial to the Digital Age	Abraham, Itty, and Ashish Rajadhyaksha	East Asian Science, Technology and Society 9 (1): 65-85, 2015	1	Chuyên đề Xã hội học số nâng cao	SH701820	Học kì 1, năm thứ 2
36	Communication Mosaics: An Introduction to the Field of Communication	Wood, Julia, T,	Wadsworth Publishing, 2014	1	Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội	SH701810	Học kì 1, năm thứ 2
37	New Media: The Key Concepts.	Nicholas Gane, David Beer	NXB Berg, 2008	1	Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội	SH701810	Học kì 1, năm thứ 2
38	Giáo trình văn hoá truyền thông	Trương Văn Minh	NXB ĐHQG-HCM., 2022	1	Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội	SH701810	Học kì 1, năm thứ 2
39	Economics and Social Conflict: Evil Actions and Evil Social Institutions in Virtual Worlds	Carl D. Mildenerger,	Palgrave Macmillan UK, 2013	1	Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội	SH701810	Học kì 1, năm thứ 2
40	The new digital age: reshaping the future of people, nations and business	Eric Schmidt, Jared Cohen	Random house, 2015	1	Chuyên đề Truyền thông, phương tiện truyền thông mới và xã hội	SH701810	Học kì 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
41	The Contemporary Global Economy	Chichester	Wiley Blackwell, 2011	1	Chuyên đề Chuyên đổi toàn cầu	SH701110	Học kì 1, năm thứ 2
42	“A Wave of Progress”, ch. 1 in World Development Report 2012: Gender Equality and Development	World Bank	Washington,, 2012	1	Chuyên đề Chuyên đổi toàn cầu	SH701110	Học kì 1, năm thứ 2
43	“Modernization, Cultural Change, and the Persistence of Traditional Values”	Inglehart, Ronald and Wayne E. Baker	American Sociological Review 65: 19-51, 2000	1	Chuyên đề Chuyên đổi toàn cầu	SH701110	Học kì 1, năm thứ 2
44	“Executive Summary”, pp. XI-XX in Women at Work – Trends	International Labor Office	Geneva: ILO, 2016	1	Chuyên đề Chuyên đổi toàn cầu	SH701110	Học kì 1, năm thứ 2
45	Confucianism and Democratization in East Asia: Reassessing the Asian Values Debate	Shin, Do Chull,	Conference Paper, Taipei. http://www.asianbarometer.org/publications/434bb5354579bcdad5f874e02ba31288.pdf , 2013	1	Chuyên đề Chuyên đổi toàn cầu	SH701110	Học kì 1, năm thứ 2
46	The age of migration: International population movements in the modern world	de Haas, H., Castles, S., & Miller, M. J.	Red Globe Press, 2020	1	Chuyên đề Di dân và hội nhập xã hội - Tiếp cận toàn cầu	SH701130	Học kì 1, năm thứ 2
47	Migrants’ social integration and its relevance for national identification: An empirical comparison across three social spheres	Becker, C. C.	Frontiers in Sociology, 2022	1	Chuyên đề Di dân và hội nhập xã hội - Tiếp cận toàn cầu	SH701130	Học kì 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
48	Evidence of climate and economic drivers affecting migration in an unequal and warming world	Yang, X., Chen, D., Wahab, I., & Burman, A	Communications Earth & Environment, 2025	1	Chuyên đề Di dân và hội nhập xã hội - Tiếp cận toàn cầu	SH701130	Học kì 1, năm thứ 2
49	Rethinking integration: applying the capabilities approach to immigrant incorporation. Comparative Migration Studies	Fortes, E.	Comparative Migration Studies, 2025	1	Chuyên đề Di dân và hội nhập xã hội - Tiếp cận toàn cầu	SH701130	Học kì 1, năm thứ 2
50	Staying, leaving, or seeking more: International students' post-graduation settlement and migration decisions in South Korea	Feyissa, I. F., & Sherpa, S.	Journal of International Students, 2025	1	Chuyên đề Di dân và hội nhập xã hội - Tiếp cận toàn cầu	SH701130	Học kì 1, năm thứ 2
51	Guide to: Statistics for social sciences	Xuanning Fu	Kendall Hunt Publishing Company, 2011	1	Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội	SH701210	Học kì 1, năm thứ 2
52	Research methods in business studies	Pervez Ghauri and Kjell Gronhaug	Pearson Education Limited, 2010	1	Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội	SH701210	Học kì 1, năm thứ 2
53	A Step-by-Step Introduction to Statistics for Business	Richard Landers	Sage Publishing Company, 2013	1	Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội	SH701210	Học kì 1, năm thứ 2
54	Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội	Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Nhà xuất bản Thống kê, 2017	1	Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội	SH701210	Học kì 1, năm thứ 2
55	IBM Statistics 21 step by step	Darren George and Paul Mallerry	Pearson Education Limited, 2005	1	Thống kê nâng cao trong khoa học xã hội	SH701210	Học kì 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
56	The Gendered Society	Michael S. Kimmel	Oxford University Press, 2007	1	Chuyên đề Giới và Xã hội	SH701010	Học kì 2, năm thứ 1
57	Ly hôn ở Việt Nam hiện nay	Trần Thị Minh Thi	Khoa học xã hội, Hà Nội, 2023	1	Chuyên đề Giới và Xã hội	SH701010	Học kì 2, năm thứ 1
58	Biến đổi gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển	Hoàng Bá Thịnh	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021	1	Chuyên đề Giới và Xã hội	SH701010	Học kì 2, năm thứ 1
59	Bình đẳng giới trong chính trị từ chiều cạnh thể chế, văn hóa và hội nhập quốc tế	Trần Thị Minh Thi	Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017	1	Chuyên đề Giới và Xã hội	SH701010	Học kì 2, năm thứ 1
60	Thích ứng với Biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng	Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thái Lan, Nguyễn Thị Kim Nhưng và Nguyễn Thu Trang	Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2023	1	Chuyên đề Giới và Xã hội	SH701010	Học kì 2, năm thứ 1
61	Factors that contribute to impoverished women gaining access to social work services in Ho Chi Minh City	Pham Thi Ha Thuong	Inter-Asia Cultural Studie VOL. 25, NO. 1, 35-45, https://doi.org/10.1080/14649373.2024.2293538 , 2024	1	Chuyên đề Giới và Xã hội	SH701010	Học kì 2, năm thứ 1
62	Generating social capital - Civil society and institutions in comparative perspective	Marc Hooghe and Dietlind Stolle	Palgrave Macmillan, 2003	1	Chuyên đề Vốn xã hội	SH701080	Học kì 2, năm thứ 1
63	Social capital in Bourdieu's, Coleman's and Putnam's theory: empirical evidence and emergent measurement issues	Michael Tzanakis	Educate, 2013	1	Chuyên đề Vốn xã hội	SH701080	Học kì 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
64	Nghiên cứu hệ tiêu chí đo lường vốn xã hội ở Việt Nam	Nguyễn Ngọc Sơn, Vũ Thị Thu Phương	Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, 2019	1	Chuyên đề Vốn xã hội	SH701080	Học kì 2, năm thứ 1
65	Lí thuyết về vốn xã hội trong nghiên cứu sinh kế của người nhập cư	Nguyễn Thị Bích Thủy	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2020	1	Chuyên đề Vốn xã hội	SH701080	Học kì 2, năm thứ 1
66	Vai trò mạng lưới xã hội trong lao động làm thuê xuyên biên giới của người nùng ở Cao Bằng và Lạng Sơn	Trương Văn Cường	Tạp chí Dân tộc học, 2021	1	Chuyên đề Vốn xã hội	SH701080	Học kì 2, năm thứ 1
67	Di dân, rủi ro và mạng lưới xã hội của người công nhân nhập cư	Nguyễn Đức Lộc	Tạp chí Đời sống xã hội, 2021	1	Chuyên đề Vốn xã hội	SH701080	Học kì 2, năm thứ 1
68	Tourism Principles, Practices, Philosophies	Charles R. Goeldner, J. R. Brent Ritchie	Wiley, United States, 2011	1	Chuyên đề Du lịch: văn hóa, xã hội và môi trường	SH701090	Học kì 2, năm thứ 1
69	Destination Competitiveness, the Environment and Sustainability – Challenges and Cases	Andres Artal-Tur, Metin Kozak	CABI Series in Tourism Management Research, United Kingdom, 2016	1	Chuyên đề Du lịch: văn hóa, xã hội và môi trường	SH701090	Học kì 2, năm thứ 1
70	Social Networks, Travel and Talk	Urry, John	British Journal of Sociology, 2003	1	Chuyên đề Du lịch: văn hóa, xã hội và môi trường	SH701090	Học kì 2, năm thứ 1
71	Goffman and the Tourist Gaze: A Performative Perspective on Tourism Mobilities	Larsen, Jonas	The Contemporary Goffman, edited by Michael Hviid Jacobsen, 2010	1	Chuyên đề Du lịch: văn hóa, xã hội và môi trường	SH701090	Học kì 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
72	Vietnam Tourism – Policies and Practices	Huong T. Bui, Giang T. Phi, Long H. Pham, Huong H. Do, Andrew Le, Binh Nghiem-Phu	CABI, United Kingdom, 2022	1	Chuyên đề Du lịch: văn hóa, xã hội và môi trường	SH701090	Học kì 2, năm thứ 1
73	Social Problems: A Down- To-Earth Approach	James M. Henslin	Tenth Edition. Pearson, 2011	1	Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội	SH701120	Học kì 2, năm thứ 1
74	Social Problems: Community, Policy, and Social Action.	Leon-Guerrero, Anna	(4th ed.), Sage. [ISBN: 978-1-4522- 0543-4], 2014	1	Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội	SH701120	Học kì 2, năm thứ 1
75	Social Problems	Joe Best	WW. Norton & Company. 2nd Edition. ISBN 978- 0393918632, 2012	1	Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội	SH701120	Học kì 2, năm thứ 1
76	Sociological Imagination	C Right Mills	Afterward copyright © 2000 by Todd Gitlin Published by Oxford University Press, Inc, 2000	1	Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội	SH701120	Học kì 2, năm thứ 1
77	Contemporary Sociological Theory	Calhoun, Craig, Joseph Gerteis, James Moody, Steven Pfaff, and Indermohan Virk, eds	2nd edition. Blackwell, 2007	1	Chuyên đề Phân tích xã hội học các vấn đề xã hội	SH701120	Học kì 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
78	The Practice of Social Research	Babbie, Earl	13th Edition (thereafter Textboo kB). Wadsworth, Cengage Learning, 2012	1	Chuyên đề Nghiên cứu ứng dụng	SH701970	Học kì 2, năm thứ 1
79	The three P's of scientific talks: Preparation, practice, and presentation	Bennett, B	Society for Economic Botany Newsletter. 15: 6-9, 2001	1	Chuyên đề Nghiên cứu ứng dụng	SH701970	Học kì 2, năm thứ 1
80	Complimentary Textbooks (for those with no sociology background): Basics of Social Research	Neuman, W. Lawrence	13th Edition (thereafter Textbook N). New Jersey: Pearson. , 2012	1	Chuyên đề Nghiên cứu ứng dụng	SH701970	Học kì 2, năm thứ 1
81	The SAGE Handbook of Social Research Methods (thereafter HandbookA)	Alasuutari, Pertti, Leonard Bickman, and Julia Brannen	London: Sage Publications, 2008	1	Chuyên đề Nghiên cứu ứng dụng	SH701970	Học kì 2, năm thứ 1
82	The SAGE Handbook of Social Science Methodology (thereafter Ha ndbookO).	Outhwaite, William and Stephen P. Turner	London: Sage Publications, 2007	1	Chuyên đề Nghiên cứu ứng dụng	SH701970	Học kì 2, năm thứ 1
83	Basic Introduction to Project Cycles Management Using the Logical Framework Approach,	UDS (Umhlaba Development Services)	European Commission Society Fund in Ethiopia, Jo hannesburg, 2017	1	Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội	SH701840	Học kì 2, năm thứ 1
84	Theories of poverty and anti-poverty programs in community development,	Bradshaw, K.T.	RPRC Working Paper No. 06-05, Columbia, 2006	1	Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội	SH701840	Học kì 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
85	Thiết kế dự án theo khung logic	DWC (Trung tâm Hỗ trợ Phát triển vì Phụ nữ và Trẻ em)	Cơ quan hợp tác và phát triển Thụy Sĩ (SDC), Hanoi, 2013	1	Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội	SH701840	Học kì 2, năm thứ 1
86	Whose voices? Whose choices? Reflections on gender and participatory development	Cornwall, A.,	World Development 31(8), 1325-1342, 2003	1	Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội	SH701840	Học kì 2, năm thứ 1
87	Guide for writing a funding proposal	Levin, S.J.	Michigan University, Michigan, 2013	1	Chuyên đề Thiết kế và đánh giá dự án phát triển xã hội	SH701840	Học kì 2, năm thứ 1
88	Social science research: Principles, Methods, and Practices	Anol Bhattacharjee	Creative Commons Attribution-NonCommercial-ShareAlike 3.0, [Tampa, Florida], 2012	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	SH801930	Học kì 2, năm thứ 2
89	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	SH801930	Học kì 2, năm thứ 2
90	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	SH801930	Học kì 2, năm thứ 2
91	Doing social research	Baker, Th,	McGraw - Hill, inc, 1994	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	SH801930	Học kì 2, năm thứ 2
92	Cite them right: the essential referencing guide	Richard Pears, Graham J. Shields	Bloomsbury Academic, 2025	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	SH801930	Học kì 2, năm thứ 2
93	Sociological theory: contemporary debates	John Scott	Edward Elgar Publishing, 2023	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	SH801930	Học kì 2, năm thứ 2
94	Coding, Memoing and Description: In "A guide to qualitative field research"	Bailey, C. R., C. A. Bailey (eds.)	Sage Publications, 2007	1	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	SH801030	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
95	Using thematic analysis in psychology	Virginia Braun, Victoria Clarke	3 (2), pp. 77-101, ISSN 1478-0887, 2006	1	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	SH801030	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
96	Research Methods in Business Studies 5th Edition	Pervez Ghauri, Kjell Grønhaug	Pearson, Harlow, 2020	1	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	SH801030	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
97	A step-by-step introduction to statistics for business	Richard N. Landers	SAGE, Los Angeles, 2018	1	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	SH801030	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
98	Research Design – International Student Edition: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches (6th Edition	John W. Creswell	Sage, London., 2023	1	Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp	SH801030	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
99	Sociological theory: contemporary debates	John Scott	Edward Elgar Publishing, 2023	1	Lý thuyết xã hội học đương đại	SH801070	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
100	Handbook of contemporary sociological theory	edited by Seth Abrutyn	Springer, Cham, 2016	1	Lý thuyết xã hội học đương đại	SH801070	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
101	Social development: critical themes and perspectives	edited by Manohar S. Pawar, David R. Cox	Routledge, 2010	1	Lý thuyết xã hội học đương đại	SH801070	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
102	Sociological Theory - International Student 11th edition	George Ritzer, Jeffrey Stepnisky	McGraw-Hill, New York, 2021	1	Lý thuyết xã hội học đương đại	SH801070	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
103	Social Theory 7th Edition	Charles Lemert	Westview Press, Boulder, 2021	1	Lý thuyết xã hội học đương đại	SH801070	Học kỳ 1 và 2, năm thứ 1
104	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, Hà Nội, 2009	1	Tiểu luận tổng quan	SH801900	Học kỳ 1, năm thứ 2
105	Cite them right: the essential referencing guide	Richard Pears, Graham J. Shields	Bloomsbury Academic, 2025	1	Tiểu luận tổng quan	SH801900	Học kỳ 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
106	The Oxford handbook of digital media sociology	edited by Deana A. Rohlinger, Sarah Sobieraj	Oxford University Press, 2022	1	Tiểu luận tổng quan	SH801900	Học kỳ 1, năm thứ 2
107	Cẩm nang viết khảo luận, luận văn và luận án	Thích Nhật Từ	Hồng Đức, 2013	1	Tiểu luận tổng quan	SH801900	Học kỳ 1, năm thứ 2
108	Nghệ thuật viết luận văn	Michel Beaud	Tri thức, 2014	1	Tiểu luận tổng quan	SH801900	Học kỳ 1, năm thứ 2
109	Toàn cầu hóa và biến đổi đô thị ở Việt Nam đương đại	Phạm Quang Minh, Nguyễn Văn Sửu, Ien Ang, Gay Hawkins (Chủ biên)	Tri Thức, 2016	1	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	SH801010	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
110	Biến đổi gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển	Hoàng Bá Thịnh	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021	1	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	SH801010	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
111	Tiếp cận & Phân tích đô thị	Nguyễn Minh Hòa	Đại học Quốc gia TP.HCM, 2016	1	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	SH801010	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
112	Những giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam đương đại	Trần Thị Minh Thi (chủ biên)	Khoa học xã hội, 2021	1	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	SH801010	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
113	Ly hôn ở Việt Nam hiện nay	Trần Thị Minh Thi	Khoa học xã hội, 2023	1	Các vấn đề xã hội đô thị trong phát triển hiện đại	SH801010	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
114	Xã hội học nông thôn	Bùi Quang Dũng	Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007	1	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	SH801020	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
115	Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa	Đặng Kim Sơn	Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008	1	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	SH801020	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
116	Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay	Nguyễn Đức Chiện	Khoa học Xã hội, 2013	1	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	SH801020	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
117	Sociological theory: contemporary debates	John Scott	Edward Elgar Publishing, 2023	1	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	SH801020	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
118	Giáo trình phát triển nông thôn Việt Nam: kinh nghiệm của phong trào Saemaul	Ngô Thị Phương Lan	ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, 2020	1	Các vấn đề xã hội nông thôn trong phát triển hiện đại	SH801020	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
119	The Oxford handbook of sociology, social theory, and organization studies: contemporary currents	edited by Paul S. Adler,...[et al.]	Oxford University Press, Oxford, 2016	1	Quản lý xã hội trong thời đại số	SH801040	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
120	Digital sociology	Deborah Lupton	Routledge, Abingdon, Oxon, 2015	1	Quản lý xã hội trong thời đại số	SH801040	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
121	The sociology of speed: digital, organizational, and social temporalities	edited by Judy Wajcman, Nigel Dodd	Oxford University Press, 2017	1	Quản lý xã hội trong thời đại số	SH801040	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
122	Liquid modernity	Zygmunt Bauman	Polity Press, 2000	1	Quản lý xã hội trong thời đại số	SH801040	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
123	The Rise of the Network Society	Manuel Castells	John Wiley & Sons, West Sussex, 2010	1	Quản lý xã hội trong thời đại số	SH801040	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
124	The third digital divide: a Weberian approach to digital inequalities	Massimo Ragnedda	Routledge, Abingdon, Oxon, 2017	1	Quản lý xã hội trong thời đại số	SH801040	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
125	Social policy: Theories, concepts and issues	Michael Lavalette, Alan Pratt	SAGE, London, 2010	1	Phân tích chính sách xã hội	SH801050	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
126	Đại cương về chính sách công: Sách chuyên khảo	Nguyễn Hữu Hải	Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013	1	Phân tích chính sách xã hội	SH801050	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
127	Giáo trình chính sách xã hội	Nguyễn Tiệp chủ biên; Phạm Hồng Trang, Nguyễn Lê Trang	Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2011	1	Phân tích chính sách xã hội	SH801050	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
128	Social policy in developing countries Vol. 90	Arthur Livingstone	Routledge, Oxon, 2011	1	Phân tích chính sách xã hội	SH801050	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
129	Chính sách công (lý luận và thực tiễn)	Cao Quốc Hoàng, Nguyễn Đỗ Kiên	NXB Tư Pháp, 2018	1	Phân tích chính sách xã hội	SH801050	Học kỳ 2, năm thứ 1; Học kỳ 1, năm thứ 2
130	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	SH801910	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3
131	Sociological theory: contemporary debates	John Scott	Edward Elgar Publishing, 2023	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	SH801910	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3
132	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, Hà Nội, 2009	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	SH801910	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3
133	Cite them right: the essential referencing guide	Richard Pears, Graham J. Shields	Bloomsbury Academic, 2025	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	SH801910	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3
134	Research Design – International Student Edition: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches (6th Edition)	John W.Creswell	Sage, London., 2023	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	SH801910	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 1, năm thứ 3

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
135	Social science research: Principles, Methods, and Practices	Anol Bhattacharjee	Creative Commons Attribution- NonCommercial- ShareAlike 3.0, [Tampa, Florida], 2012	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	SH801920	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3
136	The practice of qualitative research	Sharlene Nagy Hesse- Biber, Patricia Leavy	SAGE, Los Angeles, 2011	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	SH801920	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3
137	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, Hà Nội, 2009	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	SH801920	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3
138	Sociological theory: contemporary debates	John Scott	Edward Elgar Publishing, 2023	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	SH801920	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3
139	Research Design – International Student Edition: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches (6th Edition)	John W.Creswell	Sage, London., 2023	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	SH801920	Học kỳ 2, năm thứ 2; Học kỳ 2, năm thứ 3
140	Sociological theory: contemporary debates	John Scott	Edward Elgar Publishing, 2023	1	Luận án tiến sĩ	SH801000	Toàn khóa học
141	Cite them right: the essential referencing guide	Richard Pears, Graham J. Shields	Bloomsbury Academic, 2025	1	Luận án tiến sĩ	SH801000	Toàn khóa học
142	Social science research: Principles, Methods, and Practices	Anol Bhattacharjee	Creative Commons Attribution- NonCommercial- ShareAlike 3.0, [Tampa, Florida], 2012	1	Luận án tiến sĩ	SH801000	Toàn khóa học

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
143	Cẩm nang viết khảo luận, luận văn và luận án	Thích Nhật Từ	Hồng Đức, 2013	1	Luận án tiến sĩ	SH801000	Toàn khóa học
144	Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ	Đình Phi Hồ	Tài chính, 2021	1	Luận án tiến sĩ	SH801000	Toàn khóa học
145	Research Design – International Student Edition: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches (6th Edition)	John W.Creswell	Sage, London., 2023	1	Luận án tiến sĩ	SH801000	Toàn khóa học
146	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, Hà Nội, 2009	1	Viết luận án tiến sĩ	SH801060	Toàn khóa học
147	Lời mời đến với xã hội học: Một góc nhìn nhân văn	Peter L. Berger, Phạm Văn Bích dịch	Tri thức, Hà Nội, 2017	1	Viết luận án tiến sĩ	SH801060	Toàn khóa học
148	Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học: Tiếp cận định tính và định lượng	H. Russel Bernard; Hoàng Trọng, Ngô Thị Phương Lan, Trương Thị Thu Hằng dịch	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2009	1	Viết luận án tiến sĩ	SH801060	Toàn khóa học
149	Nghệ thuật viết luận văn	Michel Beaud	Tri thức, 2014	1	Viết luận án tiến sĩ	SH801060	Toàn khóa học
150	Cẩm nang viết khảo luận, luận văn và luận án	Thích Nhật Từ	Hồng Đức, 2013	1	Viết luận án tiến sĩ	SH801060	Toàn khóa học

Ghi chú: Đối với các môn chung sử dụng Danh mục tài liệu giảng dạy môn chung trình độ sau đại học năm 2025 đã được Nhà trường phê duyệt.

Danh mục tạp chí/cơ sở dữ liệu trên thư viện liên quan ngành Xã hội học

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
1	Brillonline Open Access Books	https://brill.com/browse?submittedFilterId=by-publication-schedule&pageSize=10&sort=datedescending&et=book&pubschedule_5=new&pubschedule_6=published
2	British History Online	https://www.british-history.ac.uk/
3	Cairn.info Free Access Journals-Revues en accès libre	https://www.cairn.info/
4	Cambridge Books - Open Access	https://www.cambridge.org/core/publications/books
5	Canadian Libraries	https://archive.org/details/toronto
6	Centers for Disease Control and Prevention	https://www.cdc.gov/publications/index.html
7	Digital Dissertations (Universitätsbibliothek der LMU München)	https://edoc.ub.uni-muenchen.de/view/subjects/index.html
8	Digital Repository @ Iowa State University Open Access	https://dr.lib.iastate.edu/home
9	Digitale Sammlungen	https://www.digitale-sammlungen.de/en
10	Digitální knihovna Univerzity Pardubice (dspace)	https://dk.upce.cz/
11	DigitalNZ	https://digitalnz.org/explore
12	Diposit Digital de la Universitat de Barcelona	https://diposit.ub.edu/dspace/
13	DOAB Directory Open Access Books And Chapters Free	http://www.doabooks.org/
14	DTIC STINET	https://discover.dtic.mil/
15	DTIC Technical Reports	https://discover.dtic.mil/technical-reports/
16	Dumas (Dépôt Universitaire de Mémoires Après Soutenance)	https://hal.science/
17	Erudit Global AllJournals	https://www.erudit.org/en/

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
18	Erudit Open Access Journals	https://www.erudit.org/en/journals/?sorting=disciplines
19	European Union Publications	https://op.europa.eu/en/web/general-publications/health
20	Fraunhofer-ePrints	https://www.fraunhofer.de/en/media-center/publications.html
21	Freely Accessible Arts & Humanities Journals	https://medcraveonline.com/AHOAJ/index
22	Humanities Digital Library Open Access Scholarly Books	https://humanities-digital-library.org/index.php/hdl/index
23	Hyper Article en Ligne (HAL) (Open Access)	https://hal.science/
24	Hypotheses	https://hypotheses.org/
25	Idunn Open Access eBooks	https://www.idunn.no/
26	IEEE Xplore Open Access Journals	https://ieeexplore.ieee.org/Xplore/home.jsp
27	IET Digital Library Open Access	https://ieeexplore.ieee.org/browse/periodicals/title?refinements=ContentType:Journals
28	iLibrary LHQ	https://www.un-ilibrary.org/
29	Index New Zealand (Open Access)	https://natlib.govt.nz/collections/a-z/index-new-zealand-innz
30	Infoscience: EPF Lausanne	https://infoscience.epfl.ch/?ln=en#
31	Iowa Research Online	https://iro.uiowa.edu/esploro/
32	IRDB:Institutional Repositories DataBase	https://irdb.nii.ac.jp/en
33	itu-ilibrary.org	https://zendy.io/?utm_source=google&utm_medium=cpc&utm_campaign=ZG_Vietnam_Google_Prospecting_Search_Generic&utm_term=online%20library&matchtype=e&campaignid=19974260048&adgroup_name=library&adgroupid=146712083686&utm_content=text_dynamic-responsive&adposition=&placement=&target=&targetid=kwd-12879726&loc_interest_ms=&loc_physical_ms=1028581&network=s&device=c&device_model=&feeditemid=&random=4982642101095216677&gclid=EAIAIQobChMIz-qA7JfR_wIVuplAh0CZwcYEAAAYASAAEgKDuPD_BwE&gad=1
34	Journals@UrMEL	https://zs.thulb.uni-jena.de/content/main/journalList.xml#A

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
35	NARCIS	https://www.openaccess.nl/en/events/narcisnl-will-go-offline-from-july-3rd-2023
36	National Diet Library Digital Collections: Internet Access	https://dl.ndl.go.jp/collections/B00000?pageNum=0
37	Nature Free	https://www.nature.com/
38	NDL Digital Collections (国立国会図書館デジタルコレクション) 館内公開	https://dl.ndl.go.jp/en/collection
39	NORA - Norwegian Open Research Archives	https://nora.openaccess.no/
40	NRC Digital Repository	https://nrc-publications.canada.ca/eng/home/
41	Oakland University OUR@Oakland	https://our.oakland.edu/community-list
42	OAPEN Free	https://www.oapen.org/
43	Public Library of Science (PLoS) Journals Open Access	https://plos.org/
44	SciELO Peru	http://www.scielo.org.pe/scielo.php?script=sci_subject&lng=es&nrm=iso
45	SciELO Portugal	http://www.scielo.mec.pt/scielo.php?script=sci_home&lng=en&nrm=iso#about
46	SciELO Uruguay	http://www.scielo.edu.uy/scielo.php?script=sci_subject&lng=en&nrm=iso#subj2
47	SciELO Venezuela	http://ve.scielo.org/scielo.php?script=sci_subject&lng=en&nrm=iso
48	Science Alert Free	https://scialert.net/journals.php
49	SCOAP3 Journals	https://scoap3.org/phase3-journals/
50	UBIRA eTheses (University of Birmingham)	https://etheses.bham.ac.uk/
51	University of Minnesota Digital Conservancy	https://conservancy.umn.edu/
52	University of North Texas Digital Library	https://digital.library.unt.edu/

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
53	University of Waterloo UWspace	https://uwspace.uwaterloo.ca/
54	UNSWorks (University of New South Wales)	https://unsworks.unsw.edu.au/home
55	Web of Science	https://www.webofscience.com/wos/woscc/basic-search

3.3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Xã hội học

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Máy chiếu	Trung Quốc/Việt Nam/Hàn Quốc, 2024	4	Chiếc	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	10/1	
2	Tivi	Trung Quốc/Việt Nam/Hàn Quốc, 2024	3	Chiếc	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	10/1	

CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN QUẢN LÝ KÊ KHAI

Phòng Tổ chức hành chính (Bảng 1.1)..... *Bùi Thị Thu Hiền*

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (Bảng 1.2 và 1.3)..... *Phạm Thị Hà Thương*

Phòng Quản lý Phát triển KHCN (Bảng 2.1 và 2.2)..... *Nguyễn Văn Hùng*

Phòng Quản trị thiết bị (Bảng 3.1 và 3.3)..... *Nguyễn Văn Hùng*

Thư viện (Bảng 3.2)..... *Trần Thị Cường*



PGS.TS. Trần Trọng Đạo

